

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: NGÔN NGỮ ANH

Mã ngành: 7220201

(Kèm theo Quyết định số 1903../QĐ-NTT ngày 13 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

1.1. Tên ngành đào tạo

- Tên tiếng Việt: NGÔN NGỮ ANH
- Tên tiếng Anh: ENGLISH STUDIES

1.2. Các chuyên ngành

- + Chuyên ngành 1: Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
- + Chuyên ngành 2: Biên phiên dịch
- + Chuyên ngành 3: Tiếng Anh thương mại
- + Chuyên ngành 4: Sư phạm Mầm non

1.3. Trình độ đào tạo: Đại học

1.4. Loại hình đào tạo: Chính quy

1.5. Khóa học áp dụng: từ khóa 2023

1.6. Thời gian đào tạo (dự kiến): 3,5 năm

1.7 Định hướng đào tạo: theo định hướng ứng dụng

1.8. Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tên tiếng Việt: Cử nhân Ngôn ngữ Anh
- + Tên tiếng Anh: The Degree of Bachelor in English Studies

1.9. Đơn vị đào tạo:

- + Khoa: Ngoại ngữ
- + Địa chỉ văn phòng: Phòng L105B, 331 Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
- + Điện thoại liên lạc: 19002039 (số nội bộ 432); Email: k.nn@ntt.edu.vn

2. Các tiêu chí tuyển sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo

- Đối tượng tuyển sinh: Tất cả thí sinh trên cả nước có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) trở lên hoặc đã được xét tốt nghiệp THPT tại kỳ thi THPT Quốc gia năm 2023

- Tiêu chí tuyển sinh, tổ hợp môn tuyển: Trường Đại học Nguyễn Tất Thành thực hiện tuyển sinh thông qua các hình thức xét tuyển được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

+ Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi THPT năm 2023 theo tổ hợp môn.

+ Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:

- Điểm tổ hợp các môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.
- Tổng Điểm Trung bình cả năm lớp 10, 11 và Điểm Trung bình Học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 18 trở lên.
- Điểm Trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.

+ Phương thức 3: Xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM.

+ Phương thức 4: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.

Các tổ hợp môn xét tuyển:

- C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
- D01: Ngữ văn, Toán, tiếng Anh
- D14: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh
- D15: Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh

Các tổ hợp môn xét tuyển ngôn ngữ Anh chuyên ngành SPMN:

- M00: Ngữ văn, Toán, năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát).
- M01: Ngữ văn, năng khiếu GDMN 1 (Kể chuyện – Đọc diễn cảm), môn năng khiếu GDMN 2 (Hát – Nhạc).

3. Các điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ quy định;
- Hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Hoàn thành các học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất;

- Ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, cụ thể:

- Tiếng Trung: HSK3, hoặc
- Tiếng Hàn: Topik II, Level 3, hoặc
- Tiếng Nhật: N4

- Tin học: Đạt chứng chỉ Tin học văn phòng (MOS) về các nội dung Word (W), Excel (E) và Powerpoint (P)

- Kỹ năng mềm: Có các chứng chỉ kỹ năng mềm sau:

- Kỹ năng giải quyết vấn đề
- Kỹ năng quản lý thời gian
- Kỹ năng tìm kiếm công việc
- Kỹ năng bàn phím 45 từ/phút
- Kỹ năng soạn thảo văn bản

4. Thang điểm

4.1 Điểm đánh giá bộ phận và điểm kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

4.2 Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được nêu tại điểm d) khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

- A: từ 8,5 đến 10
- B: từ 7,0 đến 8,4
- C: từ 5,5 đến 6,9
- D: từ 4,0 đến 5,4

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

- P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

- F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

- I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;
- X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;
- R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

II. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo của chương trình (PEOs)

PEO1: Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật, và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong thực tế lĩnh vực ngành nghề.

PEO2: Sử dụng kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về ngôn ngữ Anh trong hoạt động giao tiếp, học tập, nghiên cứu và công việc hiệu quả trong môi trường văn hóa, xã hội, kinh tế của Việt Nam và quốc tế.

PEO3: Vận dụng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng công nghệ, kỹ năng nghiên cứu một cách sáng tạo và hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp.

PEO4: Tuân thủ pháp luật và các chuẩn mực đạo đức, thể hiện tinh thần học tập suốt đời để phát triển sự nghiệp và bản thân, trở thành người công dân gương mẫu, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sinh viên tốt nghiệp (SVTN) ngành Ngôn ngữ Anh có thể:

Chuẩn đầu ra - PLOs		Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện - PPC	
Kiến thức			
Kiến thức tổng quát			
PLO1 (K1)	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật, và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong thực tế lĩnh vực ngành nghề.	PPC - 1.1	Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.
		PPC - 1.2	Vận dụng các kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.
		PPC - 1.3	Vận dụng các kiến thức công nghệ vào việc giải quyết vấn đề của ngành.
		PPC - 1.4	Vận dụng các kiến thức về chính trị, pháp luật và sự hiểu biết các vấn đề đương đại vào việc giải quyết các vấn đề của ngành.
Kiến thức chuyên môn			
PLO2 (K2)	Sử dụng kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về ngôn ngữ Anh trong cuộc sống hằng ngày và trong công việc một cách chính xác.	PPC - 2.1	Sử dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ Anh để đọc hiểu các văn bản bằng tiếng Anh.
		PPC - 2.2	Sử dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ Anh để nghe hiểu tiếng Anh.
		PPC - 2.3	Sử dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ Anh để viết các loại văn bản bằng tiếng Anh.
		PPC - 2.4	Sử dụng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ Anh để diễn đạt ý tưởng thông

			qua hình thức nói bằng tiếng Anh.
PLO3 (K3)	Thực hiện các hoạt động nghề nghiệp có liên quan đến ngôn ngữ Anh, dịch thuật, giảng dạy một cách đầy đủ và chính xác.	PPC - 3.1	Thực hiện giảng dạy mầm non, tiếng Anh và các công việc có liên quan đến giảng dạy tiếng Anh.
		PPC - 3.2	Thực hiện dịch thuật từ Anh sang Việt và từ Việt sang Anh.
		PPC - 3.3	Thực hiện các công việc có liên quan đến hoạt động văn phòng và hoạt động kinh doanh.
Kỹ năng			
Kỹ năng chung			
PLO4 (S1)	Giao tiếp trong đa dạng bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau.	PPC - 4.1	Giao tiếp bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện.
		PPC - 4.2	Ứng xử với cá nhân, tổ chức liên quan trong môi trường đa dạng, tôn trọng sự khác biệt đa văn hoá.
Kỹ năng chuyên môn			
PLO5 (S2)	Kết hợp tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề một cách hiệu quả trong công việc.	PPC - 5.1	Xác định đúng trọng tâm vấn đề cần giải quyết.
		PPC - 5.2	Vận dụng tư duy phản biện để phân tích, đánh giá vấn đề.
		PPC - 5.3	Kết hợp tư duy sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề để xử lý vấn đề.
PLO6 (S3)	Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.	PPC - 6.1	Làm việc độc lập một cách hiệu quả.
		PPC - 6.2	Phối hợp hiệu quả với các thành viên khác trong nhóm với vai trò là thành viên hoặc người lãnh đạo.
PLO7 (S4)	Sử dụng thành thạo công nghệ phù hợp, các trang thiết bị hiện đại và đa phương tiện phục vụ hiệu quả cho công việc.	PPC - 7.1	Sử dụng thành thạo công nghệ phù hợp, các trang thiết bị hiện đại và đa phương tiện phục vụ hiệu quả cho việc giảng dạy mầm non và giảng dạy tiếng Anh.
		PPC - 7.2	Sử dụng thành thạo công nghệ phù hợp, các trang thiết bị hiện đại và đa phương tiện phục vụ hiệu quả cho việc dịch thuật.
		PPC - 7.3	Sử dụng thành thạo công nghệ phù hợp, các trang thiết bị hiện đại và đa phương tiện phục vụ hiệu quả cho công việc văn phòng, kinh doanh.
PLO8 (S5)	Thực hiện các nghiên cứu khoa học về các vấn đề có liên quan đến ngôn ngữ Anh, dịch thuật, giảng dạy.	PPC - 8.1	Xác định đúng trọng tâm vấn đề cần giải quyết.
		PPC - 8.2	Vận dụng tư duy phân tích, đánh giá và hiểu biết về nghiên cứu khoa học để đưa ra giải pháp cho vấn

Năng lực tự chủ và trách nhiệm		đề.	
PLO9 (A1)	Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội.	PPC - 9.1	Thực hiện các quy định của pháp luật, kỷ luật lao động, đạo đức nghề nghiệp.
		PPC - 9.2	Chia sẻ với đồng nghiệp về các quy định liên quan tới pháp luật, kỷ luật lao động, đạo đức nghề nghiệp để hướng tới sự phát triển chung.
PLO10 (A2)	Thích ứng với sự thay đổi trong nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động cơ khởi nghiệp và học tập suốt đời.	PPC - 10.1	Xác định năng lực của bản thân trong nhiều bối cảnh nghề nghiệp
		PPC - 10.2	Chủ động tham gia học tập, bồi dưỡng kiến thức để đáp ứng yêu cầu công việc.
		PPC - 10.3	Đề ra các ý tưởng khởi nghiệp.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Nguyên tắc thiết kế chương trình đào tạo (Program Ideas)

- Chương trình đào tạo được thiết kế, cải tiến phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược phát triển Trường, Khoa theo từng giai đoạn;
- Chương trình đào tạo được thiết kế, cải tiến trên cơ sở kết quả thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan;
- Chú trọng tính quốc tế hóa trong thiết kế, cải tiến chương trình đào tạo;
- Chương trình đào tạo được Hội đồng khoa học và đào tạo Trường, Khoa xét duyệt thông qua.

2. Mối liên hệ của các học phần với mục tiêu đào tạo

2.1. Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
PEO1	Triết học Mác – Lênin	3	19	45	44%
	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%) / tổng tín chỉ
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	Kỹ năng giao tiếp (2 học phần)	4			
	Khởi nghiệp	2			
	Nhập môn Internet và E-learning	2			
	Tin học MOS (2 học phần)	4			
	Ngoại ngữ 2 – 5 cấp độ	16			
	Xác suất thống kê	2			
	Quản trị học	2			
	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo	2			
	Logic học	2			
PEO2	Ngữ âm – Âm vị học	2			
	Luyện phát âm	3			
	Ngữ pháp ứng dụng	3			
	Ngữ nghĩa học	2			
	Hình vị – Cú pháp	3			
	Kỹ năng Nghe hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Giao tiếp – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Đọc hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Viết luận – 4 cấp độ	8			
	Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	40	100	69%
	Kỹ năng tư duy phản biện	3			
	Văn hoá Anh – Mỹ	3			
	Giao tiếp liên văn hoá	3			
	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	2			
	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3			
	Kỹ năng soạn giáo án	3			
Kỹ năng quản lý lớp học	3				

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh (2 học phần)	6			
	Thực hành giảng dạy tiếng Anh (4 học phần)	12			
	Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	3			
	Thiết kế hoạt động trong giảng dạy tiếng Anh	2			
	E-learning trong dạy học tiếng Anh	3			
	Thực tập tốt nghiệp	6			
	Khoá luận tốt nghiệp	7			
PEO3	Triết học Mác – Lênin	3			
	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	Kỹ năng giao tiếp (2 học phần)	4			
	Khởi nghiệp	2			
	Nhập môn Internet và E-learning	2	59	145	100%
	Tin học MOS (2 học phần)	4			
	Ngoại ngữ 2 – 5 cấp độ	16			
	Xác suất thống kê	2			
	Quản trị học	2			
	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo	2			
	Logic học	2			
Ngữ âm – Âm vị học	2				
Luyện phát âm	3				
Ngữ pháp ứng dụng	3				

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Ngữ nghĩa học	2			
	Hình vị – Cú pháp	3			
	Kỹ năng Nghe hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Giao tiếp – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Đọc hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Viết luận – 4 cấp độ	8			
	Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	Kỹ năng tư duy phản biện	3			
	Văn hoá Anh – Mỹ	3			
	Giao tiếp liên văn hoá	3			
	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	2			
	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3			
	Kỹ năng soạn giáo án	3			
	Kỹ năng quản lý lớp học	3			
	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh (2 học phần)	6			
	Thực hành giảng dạy tiếng Anh (4 học phần)	12			
	Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	3			
	Thiết kế hoạt động trong giảng dạy tiếng Anh	2			
	E-learning trong dạy học tiếng Anh	3			
Thực tập tốt nghiệp	6				
Khoá luận tốt nghiệp	7				
PEO4	Triết học Mác – Lênin	3			
	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2	59	145	100%
	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	Kỹ năng giao tiếp (2 học phần)	4			
	Khởi nghiệp	2			
	Nhập môn Internet và E-learning	2			
	Tin học MOS (2 học phần)	4			
	Ngoại ngữ 2 – 5 cấp độ	16			
	Xác suất thống kê	2			
	Quản trị học	2			
	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo	2			
	Logic học	2			
	Ngữ âm – Âm vị học	2			
	Luyện phát âm	3			
	Ngữ pháp ứng dụng	3			
	Ngữ nghĩa học	2			
	Hình vị – Cú pháp	3			
	Kỹ năng Nghe hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Giao tiếp – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Đọc hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Viết luận – 4 cấp độ	8			
	Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	Kỹ năng tư duy phản biện	3			
	Văn hoá Anh – Mỹ	3			
	Giao tiếp liên văn hoá	3			
	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	2			
	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%) / tổng tín chỉ
	Anh				
	Kỹ năng soạn giáo án	3			
	Kỹ năng quản lý lớp học	3			
	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh (2 học phần)	6			
	Thực hành giảng dạy tiếng Anh (4 học phần)	12			
	Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	3			
	Thiết kế hoạt động trong giảng dạy tiếng Anh	2			
	E-learning trong dạy học tiếng Anh	3			
	Thực tập tốt nghiệp	6			
	Khoá luận tốt nghiệp	7			

2.2. Chuyên ngành Biên phiên dịch

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%) / tổng tín chỉ
PEO1	Triết học Mác – Lênin	3			
	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5	19	45	44%
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	Kỹ năng giao tiếp (2 học phần)	4			
	Khởi nghiệp	2			
	Nhập môn Internet và E-learning	2			
	Tin học MOS (2 học phần)	4			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Ngoại ngữ 2 – 5 cấp độ	16			
	Xác suất thống kê	2			
	Quản trị học	2			
	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo	2			
	Logic học	2			
PEO2	Ngữ âm – Âm vị học	2	40	100	69%
	Luyện phát âm	3			
	Ngữ pháp ứng dụng	3			
	Ngữ nghĩa học	2			
	Hình vị – Cú pháp	3			
	Kỹ năng Nghe hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Giao tiếp – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Đọc hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Viết luận – 4 cấp độ	8			
	Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	Kỹ năng tư duy phản biện	3			
	Văn hoá Anh – Mỹ	3			
	Giao tiếp liên văn hoá	3			
	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	2			
	Phân tích diễn ngôn	3			
	Lý thuyết dịch	3			
	Thực hành biên dịch (4 học phần)	12			
	Thực hành phiên dịch (4 học phần)	12			
	Biên dịch nâng cao	2			
Phiên dịch nâng cao	3				
Thực tập tốt nghiệp	6				
Khoá luận tốt nghiệp	7				
PEO3	Triết học Mác – Lênin	3	59	145	100%
	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	Kỹ năng giao tiếp (2 học phần)	4			
	Khởi nghiệp	2			
	Nhập môn Internet và E-learning	2			
	Tin học MOS (2 học phần)	4			
	Ngoại ngữ 2 – 5 cấp độ	16			
	Xác suất thống kê	2			
	Quản trị học	2			
	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo	2			
	Logic học	2			
	Ngữ âm – Âm vị học	2			
	Luyện phát âm	3			
	Ngữ pháp ứng dụng	3			
	Ngữ nghĩa học	2			
	Hình vị – Cú pháp	3			
	Kỹ năng Nghe hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Giao tiếp – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Đọc hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Viết luận – 4 cấp độ	8			
	Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	Kỹ năng tư duy phân biện	3			
	Văn hoá Anh – Mỹ	3			
	Giao tiếp liên văn hoá	3			
	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	2			
	Phân tích diễn ngôn	3			
	Lý thuyết dịch	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Thực hành biên dịch (4 học phần)	12			
	Thực hành phiên dịch (4 học phần)	12			
	Biên dịch nâng cao	2			
	Phiên dịch nâng cao	3			
	Thực tập tốt nghiệp	6			
	Khoá luận tốt nghiệp	7			
PEO4	Triết học Mác – Lênin	3			
	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	Kỹ năng giao tiếp (2 học phần)	4			
	Khởi nghiệp	2			
	Nhập môn Internet và E-learning	2			
	Tin học MOS (2 học phần)	4			
	Ngoại ngữ 2 – 5 cấp độ	16	59	145	100%
	Xác suất thống kê	2			
	Quản trị học	2			
	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo	2			
	Logic học	2			
	Ngữ âm – Âm vị học	2			
	Luyện phát âm	3			
	Ngữ pháp ứng dụng	3			
	Ngữ nghĩa học	2			
	Hình vị – Cú pháp	3			
Kỹ năng Nghe hiểu – 4 cấp độ	8				
Kỹ năng Giao tiếp – 4 cấp độ	8				
Kỹ năng Đọc hiểu – 4 cấp độ	8				

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Kỹ năng Viết luận – 4 cấp độ	8			
	Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	Kỹ năng tư duy phân biện	3			
	Văn hoá Anh – Mỹ	3			
	Giao tiếp liên văn hoá	3			
	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	2			
	Phân tích diễn ngôn	3			
	Lý thuyết dịch	3			
	Thực hành biên dịch (4 học phần)	12			
	Thực hành phiên dịch (4 học phần)	12			
	Biên dịch nâng cao	2			
	Phiên dịch nâng cao	3			
	Thực tập tốt nghiệp	6			
	Khoá luận tốt nghiệp	7			

2.3. Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
PEO1	Triết học Mác – Lênin	3	19	45	44%
	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	Kỹ năng giao tiếp (2 học phần)	4			
	Khởi nghiệp	2			
	Nhập môn Internet và E-learning	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Tin học MOS (2 học phần)	4			
	Ngoại ngữ 2 – 5 cấp độ	16			
	Xác suất thống kê	2			
	Quản trị học	2			
	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo	2			
	Logic học	2			
	Ngữ âm – Âm vị học	2			
	Luyện phát âm	3			
	Ngữ pháp ứng dụng	3			
	Ngữ nghĩa học	2			
	Hình vị – Cú pháp	3			
	Kỹ năng Nghe hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Giao tiếp – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Đọc hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Viết luận – 4 cấp độ	8			
	Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
PEO2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	Kỹ năng tư duy phản biện	3			
	Văn hoá Anh – Mỹ	3	42	100	69%
	Giao tiếp liên văn hoá	3			
	Tiếng Anh thương mại (2 học phần)	6			
	Nghị vụ bán hàng (2 học phần)	6			
	Kỹ năng làm việc trong văn phòng	2			
	Quản trị marketing + Marketing kỹ thuật số	4			
	Giao tiếp trong kinh doanh (2 học phần)	4			
	Thư tín quốc tế	2			
	Soạn thảo văn bản hành chính	2			
	Biên dịch thương mại (2 học phần)	6			
	Đạo đức kinh doanh	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Văn hoá doanh nghiệp	2			
	Thực tập tốt nghiệp	6			
	Khoá luận tốt nghiệp	7			
PEO3	Triết học Mác – Lênin	3			
	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	Kỹ năng giao tiếp (2 học phần)	4			
	Khởi nghiệp	2			
	Nhập môn Internet và E-learning	2			
	Tin học MOS (2 học phần)	4			
	Ngoại ngữ 2 – 5 cấp độ	16			
	Xác suất thống kê	2	61	145	100%
	Quản trị học	2			
	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo	2			
	Logic học	2			
	Ngữ âm – Âm vị học	2			
	Luyện phát âm	3			
	Ngữ pháp ứng dụng	3			
	Ngữ nghĩa học	2			
	Hình vị – Cú pháp	3			
	Kỹ năng Nghe hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Giao tiếp – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Đọc hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Viết luận – 4 cấp độ	8			
Nghệ thuật nói trước công chúng	2				
Phương pháp nghiên cứu khoa học	3				

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Kỹ năng tư duy phân biện	3			
	Văn hoá Anh – Mỹ	3			
	Giao tiếp liên văn hoá	3			
	Tiếng Anh thương mại (2 học phần)	6			
	Nghiệp vụ bán hàng (2 học phần)	6			
	Kỹ năng làm việc trong văn phòng	2			
	Quản trị marketing + Marketing kỹ thuật số	4			
	Giao tiếp trong kinh doanh (2 học phần)	4			
	Thư tín quốc tế	2			
	Soạn thảo văn bản hành chính	2			
	Biên dịch thương mại (2 học phần)	6			
	Đạo đức kinh doanh	3			
	Văn hoá doanh nghiệp	2			
	Thực tập tốt nghiệp	6			
	Khoá luận tốt nghiệp	7			
PEO4	Triết học Mác – Lênin	3			
	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8	61	145	100%
	Kỹ năng giao tiếp (2 học phần)	4			
	Khởi nghiệp	2			
	Nhập môn Internet và E-learning	2			
	Tin học MOS (2 học phần)	4			
	Ngoại ngữ 2 – 5 cấp độ	16			
	Xác suất thống kê	2			
Quản trị học	2				

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%) / tổng tín chỉ
	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo	2			
	Logic học	2			
	Ngữ âm – Âm vị học	2			
	Luyện phát âm	3			
	Ngữ pháp ứng dụng	3			
	Ngữ nghĩa học	2			
	Hình vị – Cú pháp	3			
	Kỹ năng Nghe hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Giao tiếp – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Đọc hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Viết luận – 4 cấp độ	8			
	Nghệ thuật nói trước công chúng	2			
	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	Kỹ năng tư duy phân biện	3			
	Văn hoá Anh – Mỹ	3			
	Giao tiếp liên văn hoá	3			
	Tiếng Anh thương mại (2 học phần)	6			
	Nghiệp vụ bán hàng (2 học phần)	6			
	Kỹ năng làm việc trong văn phòng	2			
	Quản trị marketing + Marketing kỹ thuật số	4			
	Giao tiếp trong kinh doanh (2 học phần)	4			
	Thư tín quốc tế	2			
	Soạn thảo văn bản hành chính	2			
	Biên dịch thương mại (2 học phần)	6			
	Đạo đức kinh doanh	3			
	Văn hoá doanh nghiệp	3			
	Thực tập tốt nghiệp	6			
	Khoá luận tốt nghiệp	7			

2.4. Chuyên ngành Sư phạm mầm non

Mục tiêu	Học phần (HP)	Thời lượng
----------	---------------	------------

(PEOs)	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
PEO1	Triết học Mác – Lênin	3			
	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	Kỹ năng giao tiếp (2 học phần)	4			
	Khởi nghiệp	2			
	Nhập môn Internet và E-learning	2			
	Tin học MOS (2 học phần)	4			
	Ngoại ngữ 2 – 5 cấp độ	16			
	Xác suất thống kê	2			
	Quản trị học	2			
	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo	2	40	92	69%
	Logic học	2			
	Tâm lý học mầm non	3			
	Giáo dục học mầm non	2			
	Lý thuyết dạy học trong trường mầm non	2			
	Vệ sinh - dinh dưỡng trẻ mầm non	2			
	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2			
	Văn học thiếu nhi và hướng dẫn cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3			
	Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3			
	Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3			
	Ứng dụng STEAM trong giáo dục mầm non	2			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non	3			
	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2			
	Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3			
	Tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	3			
	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3			
	Phát triển chương trình Giáo dục mầm non lấy trẻ làm trung tâm	3			
	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2			
	Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình GDMN	2			
	Khoá luận tốt nghiệp	7			
	PEO2	Ngữ âm – Âm vị học			
Luyện phát âm		3			
Ngữ pháp ứng dụng		3			
Ngữ nghĩa học		2			
Hình vị – Cú pháp		3			
Kỹ năng Nghe hiểu – 4 cấp độ		8			
Kỹ năng Giao tiếp – 4 cấp độ		8			
Kỹ năng Đọc hiểu – 4 cấp độ		8			
Kỹ năng Viết luận – 4 cấp độ		8			
Phương pháp nghiên cứu khoa học		3			
Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non		3			
Văn học thiếu nhi và hướng dẫn cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học		3			
Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non		3			
Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho		3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	trẻ mầm non				
	Hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non	3			
	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2			
	Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3			
	Tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	3			
	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3			
	Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non	3			
	Thực tập sư phạm 1	2			
	Thực tập sư phạm 2	4			
	Khoá luận tốt nghiệp	7			
PEO3	Triết học Mác – Lênin	3	68	145	100%
	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	Kỹ năng giao tiếp (2 học phần)	4			
	Khởi nghiệp	2			
	Nhập môn Internet và E-learning	2			
	Tin học MOS (2 học phần)	4			
	Ngoại ngữ 2 – 5 cấp độ	16			
	Xác suất thống kê	2			
	Quản trị học	2			
Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo	2				

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Logic học	2			
	Ngữ âm – Âm vị học	2			
	Luyện phát âm	3			
	Ngữ pháp ứng dụng	3			
	Ngữ nghĩa học	2			
	Hình vị – Cú pháp	3			
	Kỹ năng Nghe hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Giao tiếp – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Đọc hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Viết luận – 4 cấp độ	8			
	Tâm lý học mầm non	3			
	Giáo dục học mầm non	2			
	Lý thuyết dạy học trong trường mầm non	2			
	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	Vệ sinh - dinh dưỡng trẻ mầm non	2			
	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2			
	Văn học thiếu nhi và hướng dẫn cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3			
	Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3			
	Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3			
	Ứng dụng STEAM trong giáo dục mầm non	2			
	Hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non	3			
	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2			
	Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3			
	Tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Thực tập sư phạm 1	2			
	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3			
	Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non	3			
	Phát triển chương trình Giáo dục mầm non lấy trẻ làm trung tâm	3			
	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2			
	Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình GDMN	2			
	Thực tập sư phạm 2	4			
	Khoá luận tốt nghiệp	7			
PEO4	Triết học Mác – Lênin	3			
	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2			
	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2			
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2			
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
	Pháp luật đại cương	2			
	Giáo dục thể chất	5			
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
	Kỹ năng giao tiếp (2 học phần)	4			
	Khởi nghiệp	2	68	145	100%
	Nhập môn Internet và E-learning	2			
	Tin học MOS (2 học phần)	4			
	Ngoại ngữ 2 – 5 cấp độ	16			
	Xác suất thống kê	2			
	Quản trị học	2			
	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo	2			
Logic học	2				
Ngữ âm – Âm vị học	2				
Luyện phát âm	3				

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ
	Ngữ pháp ứng dụng	3			
	Ngữ nghĩa học	2			
	Hình vị – Cú pháp	3			
	Kỹ năng Nghe hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Giao tiếp – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Đọc hiểu – 4 cấp độ	8			
	Kỹ năng Viết luận – 4 cấp độ	8			
	Tâm lý học mầm non	3			
	Giáo dục học mầm non	2			
	Lý thuyết dạy học trong trường mầm non	2			
	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
	Vệ sinh - dinh dưỡng trẻ mầm non	2			
	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2			
	Văn học thiếu nhi và hướng dẫn cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3			
	Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3			
	Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3			
	Ứng dụng STEAM trong giáo dục mầm non	2			
	Hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non	3			
	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2			
	Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3			
	Tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	3			
	Thực tập sư phạm 1	2			
	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3			

Mục tiêu (PEOs)	Học phần (HP)			Thời lượng	
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%) / tổng tín chỉ
	Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non	3			
	Phát triển chương trình Giáo dục mầm non lấy trẻ làm trung tâm	3			
	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2			
	Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình GDMN	2			
	Thực tập sư phạm 2	4			
	Khoá luận tốt nghiệp	7			

3. Tóm tắt các khối lượng kiến thức

Kiến thức toàn khóa học: : 145 tín chỉ (Không bao gồm tín chỉ GDQP, GDTC)

Trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương : 13 tín chỉ tỷ lệ: 8.9 %
- Kiến thức khoa học cơ bản : 32 tín chỉ tỷ lệ: 22.1 %
- Kiến thức chuyên nghiệp : 87 tín chỉ tỷ lệ: 60 %
 - + Kiến thức cơ sở ngành : 55 tín chỉ tỷ lệ: 37.9 %
 - + Kiến thức cốt lõi ngành : 32 tín chỉ tỷ lệ: 22.1 %
- Thực tập, trải nghiệm : 06 tín chỉ tỷ lệ: 4.2 %
- Đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp : 07 tín chỉ tỷ lệ: 4.8 %

4. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			13	195	0	455			
1	075580	Triết học Mác – Lênin	Marxist – Leninist philosophy	3	45	0	105		Thuyết giảng/E-learning	Bài thi tự luận
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	Marxist – Leninist political economics	2	30	0	70		Thuyết giảng/E-learning	Bài thi tự luận

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
3	075582	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	Scientific socialism	2	30	0	70	075581(a)	Thuyết giảng/E-learning	Bài thi tự luận
4	075583	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	Vietnam Communist Party history	2	30	0	70	075582(a)	Thuyết giảng/E-learning	Bài thi tự luận
5	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	0	70	075583(a)	Thuyết giảng/E-learning	Bài thi tự luận
6	070011	Pháp luật đại cương	General law	2	30	0	70		Thuyết giảng/E-learning	Bài thi tự luận
7	070023	Giáo dục thể chất	Physical Education	5	15	90	--		Mô phỏng/ thực hành	Bài thi thực hành
8	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	Defense and security education	8	77	72	--		Mô phỏng/ thực hành	Bài thi thực hành
II	KIẾN THỨC KHOA HỌC CƠ BẢN			32	195/180	570/600	835/820			
<i>Bắt buộc</i>				30	165	570	765			
9	070006	Kỹ năng giao tiếp	Communication skill	2	30	0	70		Thuyết giảng/E-learning	Bài thi tự luận
10	070007	Kỹ năng giao tiếp (HP2)	Communication skill (Module 2)	2	30	0	70	070006(a)	Thuyết giảng/E-learning	Bài thi tự luận
11	073513	Khởi nghiệp	Entrepreneurship	2	30	0	70		Thuyết giảng/E-learning	Bài thi tự luận
12	074920	Nhập môn Internet và Elearning	Introduction to Internet and E-learning	2	30	0	70		Thuyết giảng/E-learning	Bài thi tự luận
13	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	MOS 1 (Windows, Word)	2	0	60	40		Thuyết giảng và thực hành	Bài thi thực hành
14	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Word)	MOS 2 (Windows, Word)	2	0	60	40		Thuyết giảng và thực hành	Bài thi thực hành

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
		Powerpoint								
Ngoại ngữ 2.1 (Chọn 1 trong 3 ngoại ngữ)										
15	078317	Tiếng Nhật 1	Japanese 1	3	0	90	60		Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	Bài thi trắc nghiệm
	078324	Tiếng Hàn 1	Korean 1						Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	Bài thi trắc nghiệm
	078310	Tiếng Trung 1	Chinese 1						Giảng giải, thực hành, giải thích cụ thể	Bài thi Tự luận + trắc nghiệm
Ngoại ngữ 2.2 (Chọn 1 trong 3 ngoại ngữ)										
16	078318	Tiếng Nhật 2	Japanese 2	3	0	90	60	078317(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	Bài thi trắc nghiệm
	078325	Tiếng Hàn 2	Korean 2					078324(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	Bài thi trắc nghiệm
	078311	Tiếng Trung 2	Chinese 2					078310(a)	Giảng giải, thực hành, giải thích cụ thể	Bài thi Tự luận + trắc nghiệm
Ngoại ngữ 2.3 (Chọn 1 trong 3 ngoại ngữ)										
17	078319	Tiếng Nhật 3	Japanese 3	3	0	90	60	078318(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	Bài thi trắc nghiệm
	078326	Tiếng Hàn 3	Korean 3					078325(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	Bài thi trắc nghiệm
	078312	Tiếng Trung 3	Chinese 3					078311(a)	Giảng giải, thực hành, giải thích cụ thể	Bài thi Tự luận + trắc nghiệm

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
Ngoại ngữ 2.4 (Chọn 1 trong 3 ngoại ngữ)										
18	078320	Tiếng Nhật 4	Japanese 4	3	0	90	60	078319(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	Bài thi trắc nghiệm
	078327	Tiếng Hàn 4	Korean 4					078326(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	Bài thi trắc nghiệm
	078313	Tiếng Trung 4	Chinese 4					078312(a)	Giảng giải, thực hành, giải thích cụ thể	Bài thi Tự luận + trắc nghiệm
Ngoại ngữ 2.5 (Chọn 1 trong 3 ngoại ngữ)										
19	078722	Tiếng Nhật 5	Japanese 5	4	15	90	95	078320(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	Bài thi trắc nghiệm
	078329	Tiếng Hàn 5	Korean 5					078327(a)	Thuyết giảng, thảo luận, thực hành	Bài thi trắc nghiệm
	078315	Tiếng Trung 5	Chinese 5					078313(a)	Giảng giải, thực hành, giải thích cụ thể	Bài thi Tự luận + trắc nghiệm
20	001030	Xác suất thống kê	Probability and Statistics	2	30	0	70		Thuyết trình, giải thích cụ thể, giải quyết vấn đề	Bài thi trắc nghiệm
Tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần)				2	30/15	0/30	70/55			
21	070354	Quản trị học	Management studies	2	30	0	70		Thuyết giảng/E-	Bài thi tự luận

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
									learning	
22	076625	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo	Digital skills, creative innovation	2	15	30	55		Thuyết giảng/E-learning	Bài thi tự luận
23	071350	Logic học	Logics	2	15	30	55		Thuyết giảng/E-learning	Bài thi tự luận
III	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			87	765/855	1080/900	2505/1695			
III.1	Kiến thức cơ sở ngành			55	450/495	750/660	1550/1595			
	<i>Bắt buộc</i>			48	390	660	1350			
24	076950	Ngữ âm – Âm vị học	Phonetics and Phonology	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: tự luận KTCK: tự luận
25	070302	Luyện phát âm	Pronunciation practice	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: bài tập KTGK: vấn đáp KTCK: vấn đáp
26	075874	Ngữ pháp ứng dụng	Applied grammar	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: bài tập KTGK: tự luận và trắc nghiệm KTCK: tự luận và trắc nghiệm
27	072493	Ngữ nghĩa học	Semantics	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: bài tập KTGK: trắc nghiệm

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
										KTCK: tự luận
28	072487	Hình vị – Cú pháp	Morphology - Syntax	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTCK: tự luận KTTK: bài tập + thảo luận nhóm KTGK: tự luận
29	075876	Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	Listening skills - Elementary	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTCK: tự luận KTTK: bài tập + thảo luận nhóm KTGK: tự luận và trắc nghiệm
30	075878	Kỹ năng Nghe hiểu – Tiên trung cấp	Listening skills – Pre-intermediate	2	15	30	55	075876(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTCK: tự luận và trắc nghiệm KTTK: bài tập + thảo luận nhóm KTGK: tự luận và trắc nghiệm
31	075879	Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	Listening skills - Intermediate	2	15	30	55	075878(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTCK: tự luận và trắc nghiệm KTTK: thảo luận nhóm KTGK: tự luận và trắc nghiệm

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
32	076042	Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	Listening skills – Upper-intermediate	2	15	30	55	075879(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	nghiệm KTTK: thảo luận nhóm KTGK: tự luận và trắc nghiệm KTCK: tự luận và t. nghiệm
33	075881	Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	Speaking skills - Elementary	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thảo luận nhóm KTCK: vấn đáp
34	075883	Kỹ năng Giao tiếp – Tiên trung cấp	Speaking skills – Pre-intermediate	2	15	30	55	075881(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thảo luận nhóm KTC vấn đáp
35	075885	Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	Speaking skills - Intermediate	2	15	30	55	075883(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thảo luận nhóm KTCK: vấn đáp
36	076044	Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	Speaking skills – Upper-intermediate	2	15	30	55	075885(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thảo luận nhóm KTCK:

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
37	075886	Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	Reading skills - Elementary	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	vấn đáp KTTK: bài tập cá nhân KTGK: tự luận và trắc nghiệm KTCK: tự luận và trắc nghiệm
38	075888	Kỹ năng Đọc hiểu – Tiên trung cấp	Reading skills – Pre-intermediate	2	15	30	55	075886(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: bài tập cá nhân KTGK: tự luận và trắc nghiệm KTCK: tự luận và trắc nghiệm
39	075889	Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	Reading skills - intermediate	2	15	30	55	075888(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: bài tập cá nhân KTGK: tự luận và trắc nghiệm KTCK: tự luận và trắc nghiệm
40	076046	Kỹ năng Đọc hiểu – Cao trung cấp	Reading skills – Upper-intermediate	2	15	30	55	075889(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: bài tập cá nhân KTGK: tự luận và trắc nghiệm KTCK: tự luận và trắc nghiệm
41	075890	Kỹ năng Viết luận –	Writing skills - Elementary	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp,	KTTK: bài tập +

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
		Sơ cấp							tương tác, tự học	thảo luận nhóm KTGK: tự luận KTCK: tự luận
42	075891	Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	Writing skills – Pre-intermediate	2	15	30	55	075890(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm + thực hành KTGK: tự luận KTCK: tự luận
43	075892	Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	Writing skills - intermediate	2	15	30	55	075891(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm + thực hành viết KTGK: tự luận KTCK: tự luận
44	076048	Kỹ năng Viết luận – Cao trung cấp	Writing skills – Upper-intermediate	2	15	30	55	075892(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm thực hành viết KTGK: tự luận KTCK: tự luận
45	076175	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Scientific research methodology	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thuyết trình nhóm KTCK: tiểu luận
Dành cho Phương pháp giảng dạy tiếng Anh,				7	60	90	200			

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
<i>Biên phiên dịch, Tiếng Anh thương mại</i>										
46	073709	Nghệ thuật nói trước công chúng	Public speaking skills	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thuyết trình nhóm KTCK: thuyết trình nhóm
47	073699	Kỹ năng tư duy phản biện	Critical thinking skills	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: tự luận KTCK: tự luận
48	072497	Văn Hoá Anh – Mỹ	American – British cultures	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thuyết trình nhóm KTCK: tiểu luận
<i>Dành cho Sư phạm mầm non</i>				7	105	0	245			
49	076678	Tâm lý học mầm non	Child psychology	3	45	0	105		Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	KTTK: bài tập nhóm KTGK: bài tập nhóm + thuyết trình KTCK: tự luận và trắc nghiệm
50	078559	Giáo dục học mầm	Early childhood Pedagogy	2	30	0	70		Thuyết giảng,	KTTK: bài tập

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
		non							giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	nhóm KTGK: bài tập nhóm + thuyết trình KTCK: tự luận và trắc nghiệm
51	078560	Lý thuyết dạy học trong trường mầm non	Didactics in preschool	2	30	0	70		Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình, kiến tập	KX: bài tập nhóm KTGK: bài tập nhóm + thuyết trình KTCK: tự luận và trắc nghiệm
III. 2	Kiến thức chuyên ngành/chuyên sâu/cốt lõi ngành			32	315	330	955			
	<i>Chọn 1 trong 4 chuyên ngành</i>									
III. 2.1	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh			32	315	330	955			
52	076951	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	Psychological development and pedagogical psychology	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thuyết trình KTGK: trắc nghiệm KTCK: tiểu luận
53	076952	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	TESOL Methodology	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: tự luận KTCK: tiểu luận
54	076953	Kỹ năng	Lesson planning	3	30	30	90		Trực tiếp,	KTTK:

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
		soạn giáo án	techniques						gián tiếp, tương tác, tự học	bài tập KTGK: thuyết trình nhóm KTCK: Đồ án
55	076954	Kỹ năng quản lý lớp học	Classroom management techniques	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thuyết trình KTCK: tự luận
56	076955	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 1	Instructional technology in English language teaching 1	3	30	30	90	073494(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm + bài tập KTGK: đồ án KTCK: Đồ án
57	076956	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 2	Instructional technology in English language teaching 2	3	30	30	90	076955(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm + bài tập KTGK: đồ án KTCK: đồ án
58	076957	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 1	English language teaching practice 1	3	30	30	90	076952(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thực hành dạy KTCK: thực hành dạy
59	076958	Thực hành giảng dạy tiếng Anh	English language teaching practice 2	3	30	30	90	076952(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác,	KTTK: thảo luận nhóm

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
		2						tự học	KTGK: thực hành dạy KTCK: thực hành dạy	
60	076959	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 3	English language teaching practice 3	3	30	30	90	076952(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thực hành dạy KTCK: thực hành dạy
61	076960	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 4	English language teaching practice 4	3	30	30	90	076952(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thực hành dạy KTCK: thực hành dạy
62	076961	Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	Language testing and assessment	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: bài tập KTCK: tự luận KTCK: đồ án
III.	2.2 Biên phiên dịch			32	315	330	955			
63	076176	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	Comparative linguistics	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thuyết trình nhóm KTCK: tiểu luận
64	076962	Phân tích diễn ngôn	Discourse analysis	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp,	KTTK: thảo luận

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
									trương tác, tự học	nhóm + thuyết trình KTGK: tự luận KTCK: tự luận
65	072474	Lý thuyết dịch	Translation theory	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thuyết trình nhóm KTCK: Tiểu luận
66	076963	Thực hành biên dịch 1	Translation 1	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thuyết trình + thực hành dịch KTGK: tự luận KTCK: tự luận
67	076964	Thực hành biên dịch 2	Translation 2	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thuyết trình + thực hành dịch KTGK: tự luận KTCK: tự luận
68	076965	Thực hành biên dịch 3	Translation 3	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thuyết trình + thực hành dịch KTGK: tự luận KTCK: tự luận

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
69	076966	Thực hành biên dịch 4	Translation 4	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thuyết trình + thực hành dịch KTGK: tự luận KTCK: tự luận
70	076967	Thực hành phiên dịch 1	Interpretation 1	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thuyết trình + thực hành phiên dịch KTGK: thực hành phiên dịch KTCK: thực hành phiên dịch
71	076968	Thực hành phiên dịch 2	Interpretation 2	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thuyết trình + thực hành phiên dịch KTGK: thực hành phiên dịch KTCK: thực hành phiên dịch
72	076969	Thực hành phiên dịch 3	Interpretation 3	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thuyết trình + thực hành phiên dịch KTGK:

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
										thực hành phiên dịch KTCK: thực hành phiên dịch
73	076970	Thực hành phiên dịch 4	Interpretation 4	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thuyết trình + thực hành phiên dịch KTGK: thực hành phiên dịch KTCK: thực hành phiên dịch
III. 2.3	Tiếng Anh thương mại			32	315	330	955			
74	075902	Tiếng Anh thương mại – Trung cấp	Business English - Intermediate	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: bài tập + thảo luận nhóm KTGK: tự luận + trắc nghiệm KTCK: tự luận và trắc nghiệm
75	075903	Tiếng Anh thương mại – Cao trung cấp	Business English – Upper-intermediate	3	30	30	90	075902(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: bài tập + thảo luận nhóm KTGK: tự luận + trắc nghiệm KTCK: tự luận và trắc nghiệm

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tin chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
										luận và trắc nghiệm
76	076971	Nghiệp vụ bán hàng	Sales operation	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thuyết trình KTCK: vấn đáp
77	076972	Nghiệp vụ bán hàng (HP2)	Sales operation (Module 2)	3	30	30	90	076971(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thuyết trình KTCK: vấn đáp
78	076052	Kỹ năng làm việc trong văn phòng	Office skills	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thuyết trình KTCK: tự luận
79	000143	Quản trị marketing	Marketing management	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: tự luận KTCK: tiểu luận
80	076973	Marketing kỹ thuật số	Digital marketing	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thuyết trình KTCK: tiểu luận
81	076974	Giao tiếp	Business	2	15	30	55		Trực tiếp,	KTTK:

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
		trong kinh doanh	communication						gián tiếp, tương tác, tự học	thảo luận nhóm KTGK: vấn đáp KTCK: vấn đáp
82	076975	Giao tiếp trong kinh doanh (HP2)	Business communication (Module 2)	2	15	30	55	076974(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: vấn đáp KTCK: vấn đáp
83	072528	Thư tín quốc tế	Business correspondence	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: bài tập + thảo luận nhóm KTGK: tự luận KTCK: tự luận
84	076976	Soạn thảo văn bản hành chính	Administrative document composing	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: bài tập KTGK: tự luận + trắc nghiệm KTCK: tự luận
85	076977	Biên dịch thương mại	Business translation	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: bài tập KTGK: tự luận KTCK: tự luận
86	076978	Biên dịch thương mại (HP2)	Business translation (Module 2)	3	30	30	90	076977(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: bài tập KTGK: tự luận KTCK: tự luận
III. 2.4	Sự phạm Môn non			32	360	240	1000			

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
87	078561	Vệ sinh - dinh dưỡng trẻ mầm non	Hygiene and nutrition for preschoolers	2	30	0	70	076678(a) 078560(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	KTTK: bài tập nhóm KTGK: bài tập nhóm KTCK: tự luận và trắc nghiệm
88	078562	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	Organizing entertainment activities for preschoolers	2	30	0	70	076678(a) 078859(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	KTTK: bài tập KTGK: bài tập KTCK: trắc nghiệm + tự luận
89	076690	Văn học thiếu nhi và hướng dẫn cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	Literature for preschoolers	3	30	30	90	076678(a) 078859(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	KTTK: bài tập + thảo luận nhóm KTGK: bài tập KTCK: trắc nghiệm + tự luận
90	076691	Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	Music for preschoolers	3	30	30	90	076678(a) 078859(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	KTTK: bài tập + thảo luận nhóm KTGK: bài tập KTCK: trắc nghiệm + tự luận
91	076692	Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ	Physical education for preschoolers	3	30	30	90	076678(a) 078859(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề,	KTTK: bài tập + thảo luận nhóm KTGK:

TT	M'ã h'oc ph'ần	T'ên h'oc ph'ần (HP)	T'ên h'oc ph'ần (HP) ti'eng Anh	T'ín ch'ỉ	S'ố ti'et			HP h'oc tr'u'oc (a), song h'anh (c), ti'ên quy'et (b)	Phu'ong ph'ap gi'ang d'ay	Phu'ong ph'ap d'anh gi'a
					LT	TH	T'ự h'oc			
		m'ầm non							th'ảo lu'ận nh'óm, thuy'et tr'inh	b'ài t'ap KTCK: tr'ac nghi'em + t'ự lu'ận
92	076693	Ph'at tri'eu ngu'ôn ngu' cho tr'ẻ m'ầm non	Preschooler language acquisition	3	30	30	90	076678(a) 078859(a)	Thuy'et gi'ang, gi'ang gi'ải, n'eu v'án d'ề, th'ảo lu'ận nh'óm, thuy'et tr'inh	KTTK: b'ài t'ap + th'ảo lu'ận nh'óm KTGK: b'ài t'ap KTCK: t'ự lu'ận + tr'ac nghi'em
93	076694	T'ổ ch'ức ho'at d'ong kh'am phá m'ôi tr'uong xung quanh cho tr'ẻ m'ầm non	Surrounding-exploring activities for preschoolers	3	30	30	90	076678(a) 078859(a)	Thuy'et gi'ang, gi'ang gi'ải, n'eu v'án d'ề, th'ảo lu'ận nh'óm, thuy'et tr'inh	KTTK: b'ài t'ap + th'ảo lu'ận nh'óm KTGK: b'ài t'ap KTCK: t'ự lu'ận + tr'ac nghi'em
94	076695	T'ổ ch'ức ho'at d'ong tao h'ình cho tr'ẻ m'ầm non	Art activities for preschoolers	3	30	30	90	076678(a) 078859(a)	Thuy'et gi'ang, gi'ang gi'ải, n'eu v'án d'ề, th'ảo lu'ận nh'óm, thuy'et tr'inh	KTTK: b'ài t'ap + th'ảo lu'ận nh'óm KTGK: b'ài t'ap KTCK: t'ự lu'ận + tr'ac nghi'em
95	076696	H'ình th'ành bi'eu t'uong to'án s'ơ d'ang cho tr'ẻ m'ầm non	Forming elementary mathematical symbols for preschoolers	3	30	30	90	076678(a) 078859(a)	Thuy'et gi'ang, gi'ang gi'ải, n'eu v'án d'ề, th'ảo lu'ận nh'óm, thuy'et tr'inh	KTTK: b'ài t'ap + th'ảo lu'ận nh'óm KTGK: b'ài t'ap KTCK: t'ự lu'ận + tr'ac

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
96	076594	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	Life skill for Preschoolers	2	30	0	70	076678(a) 078859(a)	Thuyết giảng / thực hành	nghiệm KTTK: bài tập KTGK: thuyết trình KTCK: tự luận
97	076711	Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non	Cultural behavior education for preschoolers	3	30	30	90	076678(a) 078859(a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	KTTK: bài tập + thảo luận nhóm KTGK: bài tập KTCK: tự luận
98	076705	Ứng dụng STEAM trong giáo dục mầm non	Applying STEAM in preschool education	2	30	0	70	076678(a) 078859(a)	Thuyết giảng	KTTK: bài tập KTGK: thuyết trình KTCK: tự luận + trắc nghiệm
IV	TỐT NGHIỆP			13	0/6 0/9 0	390/2 70/21 0	260 /32 0/3 50			
IV.1	Thực tập									
<i>Dành cho Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên phiên dịch, Tiếng Anh thương mại</i>				6	0	180	120			
99	076979	Thực tập tốt nghiệp	Internship	6	0	180	120		Trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp	KTTK: thái độ thực tập KTGK: đánh giá chuyên môn KTCK: báo cáo

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
Dành cho Sư phạm mầm non				6	0	180	120			thực tập tốt nghiệp
100	076706	Thực tập sư phạm 1	Pedagogical internship 1	2	0	60	40		Thực hành	KTCK: Đánh giá thực hành giảng dạy
101	078563	Thực tập sư phạm 2	Pedagogical internship 2	4	0	120	80	076706(a)	Thực hành	KTCK: Đánh giá thực hành giảng dạy
IV.2	Khoá luận tốt nghiệp			7	0	210	140			
Dành cho Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên phiên dịch, Tiếng Anh thương mại										
102	070297	Khoá luận tốt nghiệp	Graduation paper	7	0	210	140		Thực hành nghiên cứu	KTCK: báo cáo khoá luận tốt nghiệp
Dành cho Sư phạm mầm non										
103	078564	Khoá luận tốt nghiệp	Graduation paper	7	0	210	140		Thực hành nghiên cứu	KTCK: báo cáo khoá luận tốt nghiệp
IV.3	Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7	60	90	200			
IV.3.1	Dành cho Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên phiên dịch, Tiếng Anh thương mại			7	60	90	200			
104	072530	Giao tiếp liên văn hoá	Crosscultural communication	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, trọng tác, tự học	KTCK: thảo luận nhóm KTCK: thuyết trình nhóm KTCK: Tiểu luận
Chọn 1 trong 3 nhóm										

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				5	45	60	145			
105	076980	Thiết kế hoạt động trong giảng dạy tiếng Anh	Task designing in English language teaching	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: bài tập + thảo luận nhóm KTGK: Đề án KTCK: Đề án
106	076055	E-learning trong dạy học tiếng Anh	E-learning in English language teaching	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: bài tập thực hành + thảo luận nhóm KTGK: Đề án KTCK: Đề án
Biên phiên dịch				5	45	60	145			
107	075908	Biên dịch nâng cao	Advanced translation	2	15	30	55	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm + thực hành KTGK: thực hành KTCK: tự luận
108	073351	Phiên dịch nâng cao	Advanced interpretation	3	30	30	90	072474(a)	Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm + thực hành KTGK: thực hành KTCK: Thực hành
Tiếng Anh thương mại				5	45	60	145			
109	075910	Văn hoá doanh nghiệp	Corporate cultures	2	15	30	55		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thuyết

TT	Mã học phần	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá
					LT	TH	Tự học			
										trình KTCK: Tiểu luận
110	075909	Đạo đức kinh doanh	Business ethics	3	30	30	90		Trực tiếp, gián tiếp, tương tác, tự học	KTTK: thảo luận nhóm KTGK: thuyết trình KTCK: Tiểu luận
IV. 3.2	Dành cho Sinh viên mầm non			7	90	30	230			
111	076715	Phát triển chương trình Giáo dục mầm non lấy trẻ làm trung tâm	Children-centered curriculum development	3	30	30	90	076678 (a) 078859 (a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	KTTK: thảo luận nhóm + bài tập KTGK: thuyết trình KTCK: tự luận
112	076685	Đánh giá trong giáo dục mầm non	Evaluation in preschool education	2	30	0	70	076678 (a) 078859 (a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	KTTK: bài tập KTGK: thuyết trình KTCK: tự luận
113	076684	Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình GDMN	Planning and implementing preschool curriculum	2	30	0	70	076678 (a) 078859 (a)	Thuyết giảng, giảng giải, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, thuyết trình	KTTK: bài tập KTGK: bài tập KTCK: tự luận

5. Phân bổ tiến độ giảng dạy các học phần dự kiến

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				
HỌC KỲ 1			14	
1	070023	Giáo dục thể chất*	5	
2	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	
3	074920	Nhập môn Internet và E-learning	2	
4	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2	
5	070302	Luyện phát âm	3	
6	075874	Ngữ pháp ứng dụng	3	
7	076950	Ngữ âm – Âm vị học	2	
HỌC KỲ 2			17	
Học phần bắt buộc			14	
1	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8	
2	070011	Pháp luật đại cương	2	
3	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2	
4	070007	Kỹ năng giao tiếp (HP2)	2	070006(a)
5	075876	Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2	
6	075881	Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2	
7	075886	Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2	
8	075890	Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			3	
9		Ngoại ngữ 2.1	3	
	078317	- Tiếng Nhật 1		
	078324	- Tiếng Hàn 1		
	078310	- Tiếng Trung 1		
HỌC KỲ 3			18	
Học phần bắt buộc			15	
1	075580	Triết học Mác – Lê nin	3	
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2	
3	075878	Kỹ năng Nghe hiểu – Tiên trung cấp	2	075876(a)
4	075883	Kỹ năng Giao tiếp – Tiên trung cấp	2	075881(a)
5	075888	Kỹ năng Đọc hiểu – Tiên trung cấp	2	075886(a)
6	075891	Kỹ năng Viết luận – Tiên trung cấp	2	075890(a)
7	001030	Xác suất thống kê	2	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			3	

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
8		Ngoại ngữ 2.2	3	
	078318	- Tiếng Nhật 2		078317 (a)
	078325	- Tiếng Hàn 2		078324 (a)
	078311	- Tiếng Trung 2		078310 (a)
HỌC KỲ 4			18	
Học phần bắt buộc			15	
1	075582	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	075581(a)
2	075879	Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2	075878(a)
3	075885	Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2	075883(a)
4	075889	Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2	075888(a)
5	075892	Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2	075891(a)
6	076952	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	
7	072493	Ngữ nghĩa học	2	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			3	
8		Ngoại ngữ 2.3	3	
	078319	- Tiếng Nhật 3		078318 (a)
	078326	- Tiếng Hàn 3		072651 (a)
	078312	- Tiếng Trung 3		078325 (a)
HỌC KỲ 5			19	
Học phần bắt buộc			16	
1	075583	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	075582
2	076042	Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2	075879(a)
3	076044	Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2	075885(a)
4	076046	Kỹ năng Đọc hiểu – Cao trung cấp	2	075889(a)
5	076048	Kỹ năng Viết luận – Cao trung cấp	2	075892(a)
6	072487	Hình vị – Cú pháp	3	
7	076957	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 1	3	076952(a)
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			3	
8		Ngoại ngữ 2.4	3	
	078320	- Tiếng Nhật 4		078319 (a)
	078327	- Tiếng Hàn 4		078326 (a)
	078313	- Tiếng Trung 4		078312 (a)

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
HỌC KỲ 6			17	
<i>Học phần bắt buộc</i>			13	
1	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	075583(a)
2	076955	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 1	3	073494(a)
3	076953	Kỹ năng soạn giáo án	3	
4	076958	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 2	3	076952(a)
5	076951	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	2	
<i>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)</i>			4	
6		Ngoại ngữ 2.5	4	
	078322	- Tiếng Nhật 5		078320 (a)
	078329	- Tiếng Hàn 5		078327 (a)
	078315	- Tiếng Trung 5		078313 (a)
HỌC KỲ 7			13	
<i>Học phần bắt buộc</i>			11	
1	076956	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 2	3	076955(a)
2	076959	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 3	3	076952(a)
3	076954	Kỹ năng quản lý lớp học	3	
4	073709	Nghệ thuật nói trước công chúng	2	
<i>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)</i>			2	
5	070354	Quản trị học	2	
	076625	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo		
	071350	Logic học		
HỌC KỲ 8			16	
1	076960	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 4	3	076952(a)
2	076961	Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	3	
3	076175	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	
4	073699	Kỹ năng tư duy phản biện	2	
5	073513	Khởi nghiệp	2	
6	072497	Văn hoá Anh – Mỹ	3	

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
HỌC KỲ 9			6	
1	076979	Thực tập tốt nghiệp	6	
HỌC KỲ 10			7	
1	070297	Khoá luận tốt nghiệp	7	
<i>Hoặc 3 môn thay thế Khoá luận tốt nghiệp</i>				
1	072530	Giao tiếp liên văn hoá	2	
2	076980	Thiết kế hoạt động trong giảng dạy tiếng Anh	2	
3	076055	E-learning trong dạy học tiếng Anh	3	
Biên phiên dịch				
HỌC KỲ 1			14	
1	070023	Giáo dục thể chất	5	
2	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	
3	074920	Nhập môn Internet và E-learning	2	
4	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2	
5	070302	Luyện phát âm	3	
6	075874	Ngữ pháp ứng dụng	3	
7	076950	Ngữ âm – Âm vị học	2	
HỌC KỲ 2			17	
<i>Học phần bắt buộc</i>			14	
1	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8	
2	070011	Pháp luật đại cương	2	
3	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2	
4	070007	Kỹ năng giao tiếp (HP2)	2	070006(a)
5	075876	Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2	
6	075881	Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2	
7	075886	Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2	
8	075890	Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2	
<i>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)</i>			3	
9		Ngoại ngữ 2.1	3	
	078317	- Tiếng Nhật 1		

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
	078324	- Tiếng Hàn 1		
	078310	- Tiếng Trung 1		
HỌC KỲ 3			18	
Học phần bắt buộc			15	
1	075580	Triết học Mác – Lê nin	3	
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2	
3	075878	Kỹ năng Nghe hiểu – Tiên trung cấp	2	075876(a)
4	075883	Kỹ năng Giao tiếp – Tiên trung cấp	2	075881(a)
5	075888	Kỹ năng Đọc hiểu – Tiên trung cấp	2	075886(a)
6	075891	Kỹ năng Viết luận – Tiên trung cấp	2	075890(a)
7	001030	Xác suất thống kê	2	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			3	
		Ngoại ngữ 2.2		
8	078318	- Tiếng Nhật 2	3	072649(a)
	078325	- Tiếng Hàn 2		072648(a)
	078311	- Tiếng Trung 2		072650(a)
HỌC KỲ 4			18	
Học phần bắt buộc			15	
1	075582	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	075581(a)
2	075879	Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2	075878(a)
3	075885	Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2	075883(a)
4	075889	Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2	075888(a)
5	075892	Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2	075891(a)
6	072474	Lý thuyết dịch	3	
7	072493	Ngữ nghĩa học	2	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			3	
		Ngoại ngữ 2.3		
8	078319	- Tiếng Nhật 3	3	072652(a)
	078326	- Tiếng Hàn 3		072651(a)
	078312	- Tiếng Trung 3		072653(a)

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
HỌC KỲ 5			19	
<i>Học phần bắt buộc</i>			16	
1	075583	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	075582(a)
2	076042	Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2	075879(a)
3	076044	Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2	075885(a)
4	076046	Kỹ năng Đọc hiểu – Cao trung cấp	2	075889(a)
5	076048	Kỹ năng Viết luận – Cao trung cấp	2	075892(a)
6	072487	Hình vị – Cú pháp	3	
7	076963	Thực hành biên dịch 1	3	072474(a)
<i>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)</i>			3	
		Ngoại ngữ 2.4		
8	078320	- Tiếng Nhật 4	3	072655(a)
	078327	- Tiếng Hàn 4		072654(a)
	078313	- Tiếng Trung 4		072656(a)
HỌC KỲ 6			17	
<i>Học phần bắt buộc</i>			13	
1	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	075583(a)
2	076176	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	2	
3	076962	Phân tích diễn ngôn	3	
4	076964	Thực hành biên dịch 2	3	072474(a)
5	076967	Thực hành phiên dịch 1	3	072474(a)
<i>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)</i>			4	
		Ngoại ngữ 2.5		
6	078722	- Tiếng Nhật 5	4	072658(a)
	078329	- Tiếng Hàn 5		072657(a)
	078315	- Tiếng Trung 5		072659(a)
HỌC KỲ 7			13	
<i>Học phần bắt buộc</i>			11	
1	076965	Thực hành biên dịch 3	3	072474(a)
2	076968	Thực hành phiên dịch 2	3	072474(a)

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
3	076969	Thực hành phiên dịch 3	3	072474(a)
4	073709	Nghệ thuật nói trước công chúng	2	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			2	
5	070354	Quản trị học	2	
	076625	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo		
	071350	Logic học		
HỌC KỲ 8			16	
1	076966	Thực hành biên dịch 4	3	072474(a)
2	076970	Thực hành phiên dịch 4	3	072474(a)
3	076175	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	
4	073699	Kỹ năng tư duy phản biện	2	
5	073513	Khởi nghiệp	2	
6	072497	Văn hoá Anh – Mỹ	3	
HỌC KỲ 9			6	
1	076979	Thực tập tốt nghiệp	6	
HỌC KỲ 10			7	
1	070297	Khoá luận tốt nghiệp	7	
Hoặc 3 môn thay thế Khoá luận tốt nghiệp				
1	072530	Giao tiếp liên văn hoá	2	
2	075908	Biên dịch nâng cao	2	072474(a)
3	073351	Phiên dịch nâng cao	3	072474(a)
Tiếng Anh thương mại				
HỌC KỲ 1			14	
1	070023	Giáo dục thể chất	5	
2	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	
3	074920	Nhập môn Internet và E-learning	2	
4	073493	Tin học MOS 1(Windows, Word)	2	
5	070302	Luyện phát âm	3	
6	075874	Ngữ pháp ứng dụng	3	
7	076950	Ngữ âm – Âm vị học	2	

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
HỌC KỲ 2			17	
<i>Học phần bắt buộc</i>			14	
1	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8	
2	070011	Pháp luật đại cương	2	
3	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2	
4	070007	Kỹ năng giao tiếp (HP2)	2	070006(a)
5	075876	Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2	
6	075881	Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2	
7	075886	Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2	
8	075890	Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2	
<i>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)</i>			3	
9		Ngoại ngữ 2.1	3	
	078317	- Tiếng Nhật 1		
	078324	- Tiếng Hàn 1		
	078310	- Tiếng Trung 1		
HỌC KỲ 3			18	
<i>Học phần bắt buộc</i>			15	
1	075580	Triết học Mác – Lênin	3	
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2	
3	075878	Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2	075876(a)
4	075883	Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2	075881(a)
5	075888	Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2	075886(a)
6	075891	Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2	075890(a)
7	001030	Xác suất thống kê	2	
<i>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)</i>			3	
8		Ngoại ngữ 2.2	3	
	078318	- Tiếng Nhật 2		078317(a)
	078325	- Tiếng Hàn 2		078324(a)
	078311	- Tiếng Trung 2		078310(a)
HỌC KỲ 4			18	

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
Học phần bắt buộc			15	
1	075582	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	075581(a)
2	075879	Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2	075878(a)
3	075885	Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2	075883(a)
4	075889	Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2	075888(a)
5	075892	Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2	075891(a)
6	075902	Tiếng Anh thương mại – Trung cấp	3	
7	072493	Ngữ nghĩa học	2	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			3	
8		Ngoại ngữ 2.3	3	
	078319	- Tiếng Nhật 3		078318(a)
	078326	- Tiếng Hàn 3		078325(a)
	078312	- Tiếng Trung 3		078311(a)
HỌC KỲ 5			19	
Học phần bắt buộc			16	
1	075583	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	075582(a)
2	076042	Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2	075879(a)
3	076044	Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2	075885(a)
4	076046	Kỹ năng Đọc hiểu – Cao trung cấp	2	075889(a)
5	076048	Kỹ năng Viết luận – Cao trung cấp	2	075892(a)
6	072487	Hình vị – Cú pháp	3	
7	075903	Tiếng Anh thương mại – Cao trung cấp	3	075902(a)
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			3	
8		Ngoại ngữ 2.4	3	
	078320	- Tiếng Nhật 4		078319(a)
	078327	- Tiếng Hàn 4		078326(a)
	078313	- Tiếng Trung 4		078312(a)
HỌC KỲ 6			17	
Học phần bắt buộc			13	

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
1	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	075583(a)
2	076976	Soạn thảo văn bản hành chính	2	
3	076974	Giao tiếp trong kinh doanh	2	
4	000143	Quản trị Marketing	2	
5	076971	Nghiệp vụ bán hàng	3	
6	076052	Kỹ năng làm việc trong văn phòng	2	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			4	
7		Ngoại ngữ 2.5	4	078320(a) 078327(a) 078313(a)
	078722	- Tiếng Nhật 5		
	078329	- Tiếng Hàn 5		
	078315	- Tiếng Trung 5		
HỌC KỲ 7			14	
Học phần bắt buộc			12	
1	076972	Nghiệp vụ bán hàng (HP2)	3	076971(a)
2	076973	Marketing kỹ thuật số	2	
3	076975	Giao tiếp trong kinh doanh (HP2)	2	076974(a)
4	076977	Biên dịch thương mại	3	
7	073709	Nghệ thuật nói trước công chúng	2	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			2	
5	070354	Quản trị học	2	
	076625	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo		
	071350	Logic học		
HỌC KỲ 8			15	
1	076978	Biên dịch thương mại (HP2)	3	076977(a)
2	072528	Thư tín quốc tế	2	
3	076175	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	
4	073699	Kỹ năng tư duy phản biện	2	
5	073513	Khởi nghiệp	2	
6	072497	Văn hoá Anh – Mỹ	3	
HỌC KỲ 9			6	

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
1	076979	Thực tập tốt nghiệp	6	
HỌC KỲ 10			7	
1	070297	Khoá luận tốt nghiệp	7	
<i>Hoặc 3 môn thay thế Khoá luận tốt nghiệp</i>				
1	072530	Giao tiếp liên văn hoá	2	
2	075909	Đạo đức kinh doanh	3	
3	075910	Văn hoá doanh nghiệp	2	
<i>Sự phạm Mầm non</i>				
HỌC KỲ 1			14	
1	070023	Giáo dục thể chất	5	
2	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	
3	074920	Nhập môn Internet và E-learning	2	
4	073493	Tin học MOS 1(Windows, Word)	2	
5	070302	Luyện phát âm	3	
6	075874	Ngữ pháp ứng dụng	3	
7	076950	Ngữ âm – Âm vị học	2	
HỌC KỲ 2			17	
<i>Học phần bắt buộc</i>			14	
1	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8	
2	070011	Pháp luật đại cương	2	
3	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2	
4	070007	Kỹ năng giao tiếp (HP2)	2	070006(a)
5	075876	Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp	2	
6	075881	Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp	2	
7	075886	Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp	2	
8	075890	Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp	2	
<i>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)</i>			3	
9		Ngoại ngữ 2.1	3	
	078317	- Tiếng Nhật 1		
	078324	- Tiếng Hàn 1		
	078310	- Tiếng Trung 1		
HỌC KỲ 3			18	

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
Học phần bắt buộc			15	
1	075580	Triết học Mác – Lênin	3	
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2	
3	075878	Kỹ năng Nghe hiểu – Tiền trung cấp	2	075876(a)
4	075883	Kỹ năng Giao tiếp – Tiền trung cấp	2	075881(a)
5	075888	Kỹ năng Đọc hiểu – Tiền trung cấp	2	075886(a)
6	075891	Kỹ năng Viết luận – Tiền trung cấp	2	075890(a)
7	001030	Xác suất thống kê	2	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			3	
8		Ngoại ngữ 2.2	3	
	078318	- Tiếng Nhật 2		078317(a)
	078325	- Tiếng Hàn 2		078324(a)
	078311	- Tiếng Trung 2		078310(a)
HỌC KỲ 4			18	
Học phần bắt buộc			15	
1	075582	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	075581(a)
2	075879	Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2	075878(a)
3	075885	Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2	075883(a)
4	075889	Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2	075888(a)
5	075892	Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2	075891(a)
6	076678	Tâm lý học mầm non	3	
7	072493	Ngữ nghĩa học	2	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			3	
8		Ngoại ngữ 2.3	3	
	078319	- Tiếng Nhật 3		078318(a)
	078326	- Tiếng Hàn 3		078325(a)
	078312	- Tiếng Trung 3		078311(a)
HỌC KỲ 5			18	
Học phần bắt buộc			15	
1	075583	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	075582(a)
2	076042	Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2	075879(a)
3	076044	Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2	075885(a)

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
4	076046	Kỹ năng Đọc hiểu – Cao trung cấp	2	075889(a)
5	076048	Kỹ năng Viết luận – Cao trung cấp	2	075892(a)
6	072487	Hình vị – Cú pháp	3	
7	078559	Giáo dục học mầm non	2	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			3	
8		Ngoại ngữ 2.4	3	
	078320	- Tiếng Nhật 4		078319(a)
	078327	- Tiếng Hàn 4		078326(a)
	078313	- Tiếng Trung 4		078312(a)
HỌC KỲ 6			15	
Học phần bắt buộc			11	
1	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	075583(a)
2	076711	Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non	3	076678(a) 078859(a)
3	078560	Lý thuyết dạy học trong trường mầm non	2	076678(a) 078859(a)
4	078561	Vệ sinh - dinh dưỡng trẻ mầm non	2	076678(a) 078859(a)
5	078562	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2	076678(a) 078859(a)
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			4	
6		Ngoại ngữ 2.5	4	
	078722	- Tiếng Nhật 5		078320(a)
	078329	- Tiếng Hàn 5		078327(a)
	078315	- Tiếng Trung 5		078313(a)
HỌC KỲ 7			13	
Học phần bắt buộc			11	
1	076690	Văn học thiếu nhi và hướng dẫn cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3	076678(a) 078859(a)
2	076691	Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	076678(a) 078859(a)
3	076692	Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3	076678(a) 078859(a)

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
4	076706	Thực tập sư phạm 1	2	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3)			2	
5	070354	Quản trị học	2	
	076625	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo		
	071350	Logic học		
HỌC KỲ 8			17	
1	073513	Khởi nghiệp	2	
2	076175	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	
3	076696	Hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non	3	076678(a) 078859(a)
4	076693	Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3	076678(a) 078859(a)
5	076694	Tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	3	076678(a) 078859(a)
6	076695	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3	076678(a) 078859(a)
HỌC KỲ 9			8	
1	076705	Ứng dụng STEAM trong giáo dục mầm non	2	076678(a) 078859(a)
2	078594	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2	076678(a) 078859(a)
3	078563	Thực tập sư phạm 2	4	076706 (a)
HỌC KỲ 10			7	
1	078564	Khoá luận tốt nghiệp	7	
Hoặc 3 môn thay thế Khoá luận tốt nghiệp				
1	076715	Phát triển chương trình giáo dục mầm non lấy trẻ làm trung tâm	3	076678(a) 078859(a)
2	076685	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	076678(a) 078859(a)
3	076684	Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình GDMN	2	076678(a) 078859(a)

Lưu ý:

Tiến độ học tập theo phân bổ này là định hướng để sinh viên lập kế hoạch học tập. Thực tế sinh viên có thể lựa chọn đăng ký học phần học tập theo nhu cầu cá nhân trên cơ sở đáp ứng các điều kiện về học phần theo quy định.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tin chi	Lộ trình học tập	Chuẩn đầu ra của CTĐT															
					Kiến thức chung			Kiến thức chuyên môn			Kỹ năng chung	Kỹ năng chuyên môn					Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
					PLO1 (K1)			PLO2 (K2)				PLO3 (K3)			PLO4 (S1)	PLO5 (S2)	PLO6 (S3)	PLO7 (S4)	PLO8 (S5)	PLO9 (A1)
					1. 1 1. 2 1. 3 1. 4	2. 2 2. 3 2. 4	3. 3 3. 2 3. 1	4. 4 4. 2 4. 1	5. 5 5. 3 5. 2	6. 6 6. 1 6. 2	7. 7 7. 3 7. 2	8. 8 8. 1 8. 2	9. 9 9. 2 9. 1	10. 10 10. 2 10. 3						
24.	078318 078325 078311	Tiếng Nhật 2 Tiếng Hàn 2 Tiếng Trung 2	3	HK3 năm 1	I				I I											
25.	07558202	Chữ nghĩa Xã hội khoa học	2	HK4 năm 2	I				I I											
26.	078319 078326 078312	Tiếng Nhật 3 Tiếng Hàn 3 Tiếng Trung 3	3	HK4 năm 2	I				I I											
27.	075879	Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp	2	HK4 năm 2		P			P						P	P	P			
28.	075885	Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp	2	HK4 năm 2		P			P						P	P	P			
29.	072487	Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp	2	HK4 năm 2			P		P						P	P	P			
30.	075892	Kỹ năng Viết luận – Trung cấp	2	HK4 năm 2				P	P						P	P	P			
31.	072493	Ngữ nghĩa học	3	HK4 năm 2		P	P	P	P						P	P	P			
32.	076952	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	HK4 năm 2				I							P	P	P			
33.	072474	Lý thuyết dịch	3	HK4 năm 2				I							P	P	P			
34.	075902	Tiếng Anh thương mại - Trung cấp	3	HK4 năm 2		P	P	P							P	P	P			
35.	076678	Tâm lý học mầm non	3	HK4 năm 2	I			I							I	I	I			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Lộ trình học tập	Chuẩn đầu ra của CTĐT												
					Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn			Kỹ năng chung	Kỹ năng chuyên môn					Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
					PLO1 (K1)	PLO2 (K2)	PLO3 (K3)	PLO4 (SI)	PLO5 (S2)		PLO6 (S3)	PLO7 (S4)	PLO8 (S5)	PLO9 (A1)	PLO10 (A2)		
					1. 1. 1	2. 2. 2	3. 3. 3	4. 4. 4	5. 5. 5	6. 6. 6	7. 7. 7	8. 8. 8	9. 9. 9	10. 10. 10			
					1. 2. 3	1. 2. 3	1. 2. 3	1. 2. 3	1. 2. 3	1. 2. 3	1. 2. 3	1. 2. 3	1. 2. 3	1. 2. 3			
36.	075583	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	HK5 năm 2		P		P									
37.	076042	Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp	2	HK5 năm 2		P		P		P	P						
38.	076044	Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp	2	HK5 năm 2		P		P		P	P						
39.	076046	Kỹ năng Đọc hiểu – Cao trung cấp	2	HK5 năm 2		P		P		P	P						
40.	076048	Kỹ năng Viết luận – Cao trung cấp	2	HK5 năm 2			P		P	P	P						
41.	072487	Hình vị - Cú pháp	3	HK5 năm 2		P	P	P		P	P						
42.	078320	Tiếng Nhật 4	3	HK5 năm 2													
	078327	Tiếng Hàn 4															
	078313	Tiếng Trung 4															
43.	076957	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 1	3	HK5 năm 2		I	P	P	P	P	P						
44.	076963	Thực hành biên dịch 1	3	HK5 năm 2		I	P	P	P	P	I						
45.	075903	Tiếng Anh thương mại – Cao trung cấp	3	HK5 năm 2		P	P	P		P	P						
46.	078559	Giáo dục học mầm non	2	HK5 năm 2		P		P		P	P						
47.	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	HK6 năm 2		P											
48.	078722	Tiếng Nhật 5	4	HK6 năm 2													
49.	078329	Tiếng Hàn 5															

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Lộ trình học tập	Chuẩn đầu ra của CTĐT																
					Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn			Kỹ năng chung					Kỹ năng chuyên môn					Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
					PLO1 (K1)		PLO2 (K2)		PLO3 (K3)			PLO4 (S1)	PLO5 (S2)	PLO6 (S3)	PLO7 (S4)	PLO8 (S5)	PLO9 (A1)	PLO10 (A2)			
					1. 1 1. 2 1. 3 1. 4	2. 2 2. 3 2. 4	3. 3 3. 2 3. 1	4. 4 4. 3 4. 2 4. 1	5. 5 5. 4 5. 3 5. 2 5. 1	6. 6 6. 5 6. 4 6. 3 6. 2 6. 1	7. 7 7. 6 7. 5 7. 4 7. 3 7. 2 7. 1	8. 8 8. 7 8. 6 8. 5 8. 4 8. 3 8. 2 8. 1	9. 9 9. 8 9. 7 9. 6 9. 5 9. 4 9. 3 9. 2 9. 1	10. 10 10. 9 10. 8 10. 7 10. 6 10. 5 10. 4 10. 3 10. 2 10. 1							
50.	078315	Tiếng Trung 5																			
51.	076955	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh 1	3	HK6 năm 2																	
52.	076953	Kỹ năng soạn giáo án	3	HK6 năm 2																	
53.	076958	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 2	3	HK6 năm 2																	
54.	076951	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	2	HK6 năm 2																	
55.	076176	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	2	HK6 năm 2																	
56.	076962	Phân tích điển ngôn	3	HK6 năm 2																	
57.	076964	Thực hành biên dịch 2	3	HK6 năm 2																	
58.	076967	Thực hành phiên dịch 1	3	HK6 năm 2																	
59.	076976	Soạn thảo văn bản hành chính	2	HK6 năm 2																	
60.	076974	Giao tiếp trong kinh doanh	3	HK6 năm 2																	
61.	000143	Quản trị marketing	2	HK6 năm 2																	
62.	076971	Nghiệp vụ bán hàng	3	HK6 năm 2																	
63.	076052	Kỹ năng làm việc	2	HK6																	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Lộ trình học tập	Chuẩn đầu ra của CTĐT																						
					Kiến thức chung			Kiến thức chuyên môn			Kỹ năng chuyên môn				Năng lực tự chủ và trách nhiệm												
					PLO1 (K1)			PLO2 (K2)			PLO3 (K3)			PLO4 (S1)		PLO5 (S2)		PLO6 (S3)		PLO7 (S4)		PLO8 (S5)		PLO9 (A1)		PLO10 (A2)	
					1.	2.	3.	1.	2.	3.	1.	2.	3.	1.	2.	3.	1.	2.	3.	1.	2.	3.	1.	2.	3.	1.	2.
		trong văn phòng.		năm 2																							
64.	076711	Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non	3	HK6 năm 2																							
65.	078560	Lý thuyết dạy học trong trường mầm non	2	HK6 năm 2																							
66.	078561	Vệ sinh - dinh dưỡng trẻ mầm non	2	HK6 năm 2																							
67.	078562	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2	HK6 năm 2																							
68.	070354	Quản trị học	2	HK7 năm 3																							
69.	076625	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo	2	HK7 năm 3																							
70.	071350	Logic học	2	HK7 năm 3																							
71.	073709	Nghệ thuật nói trước công chúng	2	HK3 năm 1																							
72.	076956	Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Anh	3	HK7 năm 3																							
73.	076959	Thực hành giảng dạy tiếng Anh 3	3	HK7 năm 3																							
74.	076954	Kỹ năng quản lý lớp học	3	HK7 năm 3																							
75.	076968	Thực hành phiên dịch 2	3	HK7 năm 3																							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Lộ trình học tập	Chuẩn đầu ra của CTĐT																							
					Kiến thức chung			Kiến thức chuyên môn			Kỹ năng chung			Kỹ năng chuyên môn						Năng lực tự chủ và trách nhiệm								
					PLO1 (K1)			PLO2 (K2)			PLO3 (K3)			PLO4 (S1)			PLO5 (S2)		PLO6 (S3)		PLO7 (S4)		PLO8 (S5)		PLO9 (A1)		PLO10 (A2)	
					1.	2.	3.	1.	2.	3.	1.	2.	3.	1.	2.	3.	1.	2.	1.	2.	1.	2.	1.	2.	1.	2.	1.	2.
		trình Giáo dục mầm non lấy trẻ làm trung tâm		năm 4																								
114.	076685	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	HK10 năm 4																								
115.	076684	Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục mầm non	2	HK 10 năm 4																								

7. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

7.1. Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ)

Học phần này nghiên cứu hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin về triết học, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Nội dung học phần được cấu trúc thành ba phần, tương ứng với sáu bài học. Phần mở đầu khái lược về triết học, triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Phần thứ hai: Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Phần thứ ba: Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

7.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ)

Học phần này được xây dựng với 6 chương. Trong đó, chương 1 trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và các chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; chương 2, 3, 4, trình bày các vấn đề về hàng hóa và thị trường, sản xuất giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; chương 5, chương 6 nghiên cứu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quan hệ lợi ích kinh tế; vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam.

7.3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Học phần này được xây dựng với 7 chương. Chương 1 trình bày về sự ra đời, các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương hai đến chương bảy trình bày những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về: giai cấp công nhân, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; bản chất nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội giai cấp, liên minh giai cấp tầng lớp; vấn đề dân tộc, tôn giáo; vấn đề gia đình. Thông qua học tập và nghiên cứu học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học, người học hiểu được quá trình hình thành và phát triển của hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa, nhận thức rõ sứ mệnh của giai cấp công nhân trong quá trình giải phóng con người và xây dựng xã hội mới tốt đẹp hơn. Bên cạnh đó, nghiên cứu học phần sẽ góp phần khẳng định tính đúng đắn trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

7.4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản và có hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền giai đoạn (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước giai đoạn (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp những thông tin về đường lối, chủ trương, chính sách lớn của Đảng qua các thời kỳ lịch sử, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh

đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

7.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần này bao gồm bảy chương học trong đó ngoài chương mở đầu và chương một trình bày các kiến thức tổng quan về đối tượng, phương pháp nghiên cứu cũng như khái niệm, nguồn gốc hình thành Tư tưởng Hồ Chí Minh. Năm chương còn lại cung cấp cho người học những kiến thức một cách có hệ thống Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với vấn đề cụ thể của cách mạng Việt Nam đó là Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; về văn hoá, đạo đức và xây dựng con người mới. Thông qua học phần, người học có khả năng tự học tập và nghiên cứu, rèn luyện bản thân trở thành người có phẩm chất chính trị và đạo đức, sống có lý tưởng và nâng cao ý thức học tập suốt đời.

7.6. Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên với các kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật, tổ chức bộ máy nhà nước Việt Nam và kiến thức nền tảng về các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Nội dung học phần được thiết kế thành 6 chương, bao gồm: Một số vấn đề cơ bản về Nhà nước; Một số vấn đề cơ bản về pháp luật; Luật hiến pháp – Luật hành chính; Luật dân sự - Luật tố tụng dân sự; Luật lao động – Luật hôn nhân và gia đình; Luật hình sự - Luật tố tụng hình sự - Luật phòng chống tham nhũng. Bên cạnh đó, môn học tích hợp giảng dạy các kỹ năng như tư duy phản biện và sáng tạo. Thông qua môn học, sinh viên còn có thể rèn luyện về ý thức tuân thủ pháp luật trong công việc và cuộc sống.

7.7. Giáo dục thể chất (5 tín chỉ)

Học phần này bao gồm các nội dung:

Học phần GDTC 1: Môn Điền Kinh Trang bị cho sinh viên biết, hiểu về lịch sử môn Điền kinh; xu hướng phát triển của điền kinh trên thế giới và ở Việt Nam. Hiểu hơn về vai trò, lợi ích của tập luyện Điền kinh trong hệ thống Giáo dục thể chất cũng như vận dụng vào thực tiễn

Học phần GDTC 2: Môn Bóng Chuyền Trang bị cho sinh viên các kỹ thuật và một số điều luật cơ bản thi đấu môn Bóng chuyền; Lịch sử ra đời và phát triển môn bóng chuyền; Phân tích các kỹ thuật: tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng cơ bản, đệm bóng cơ bản và phát bóng cơ bản.

Học phần GDTC 3: Môn Bóng Đá Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản của môn Bóng Đá, luật Bóng Đá, các giai đoạn trong một trận đấu, phương pháp giảng dạy các kỹ thuật môn Bóng Đá

7.8. Giáo dục quốc phòng và an ninh (8 tín chỉ - 165 tiết)

Học phần này bao gồm các nội dung:

- * Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam
- * Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh
- * Học phần 3: Quân sự chung
- * Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

7.9. Kỹ năng giao tiếp (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tư duy giao tiếp xã hội và kỹ năng giao tiếp cơ bản trong hoạt động nghề nghiệp xã hội. Người học nắm vững những vấn đề khoa học cơ bản về tâm lý giao tiếp và nguyên tắc giao tiếp có hiệu quả trong hoạt động thuyết trình, phỏng vấn xin việc làm chuyên nghiệp, phân tích đánh giá bản thân, đề hình thành tính chủ động, năng động, tự tin trong quá trình lập nghiệp và học tập suốt đời. Biết vận dụng có hiệu quả các kỹ năng lắng nghe, ứng xử, điều hành, giải quyết vấn đề và kỹ năng sống trong giao tiếp khách hàng, đồng nghiệp thông qua các yếu tố ngôn ngữ nói, viết và ngôn ngữ cơ thể phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội và môi trường xung quanh.

7.10. Kỹ năng giao tiếp (HP2) (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm định hướng cho Sinh viên về chiến lược quản trị cuộc đời và thông qua học phần này giới thiệu và hướng dẫn cho sinh viên những nguyên lý giao tiếp chuyên sâu, những kỹ năng cần thiết đối với một công dân thời đại công nghệ 4.0. Hướng dẫn cho sinh viên ứng dụng các nguyên lý và kỹ năng được học vào việc giao tiếp trong cuộc sống và trong công việc, lập chiến lược để quản trị cuộc đời, công việc và học tập. Cụ thể, sinh viên sẽ biết vận dụng các kỹ năng để định vị bản thân xây dựng chiến lược để đạt được mục tiêu; Sinh viên biết vận dụng kỹ năng để giao tiếp hiệu quả trong việc viết E-mail, giao tiếp trong công việc, trong cuộc sống; Sinh viên biết vận dụng các kỹ năng để viết báo cáo công việc, báo cáo khoa học. Thông qua môn học này Sinh viên cũng sẽ được trang bị các kỹ năng chuẩn bị bộ hồ sơ và kỹ năng trả lời phỏng vấn xin việc làm chuyên sâu. Trong quá trình học, Sinh viên sẽ được thực hành các kỹ năng thông qua hệ thống bài tập mà Giảng viên cung cấp và trong quá trình học các kỹ năng, sinh viên sẽ được giao những bài tập thực hiện theo nhóm (tại lớp hoặc tại nhà) từ đó sẽ hiểu cách làm việc nhóm hiệu quả nhất cũng như cách giao tiếp tốt nhất trong nhóm.

7.11. Khởi nghiệp (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng xây dựng động cơ khởi nghiệp tích cực, khám phá ý tưởng và xây dựng kế hoạch khởi nghiệp. Nhận diện được khó khăn và cách thức vượt khó để phát triển công ty khởi nghiệp.

7.12. Nhập môn Internet và E-learning (2 tín chỉ)

Môn học "Nhập môn Internet và E-Learning" trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng về Internet, cách thức sử dụng các dịch vụ trên internet để phục vụ cho công tác học tập, nghiên cứu và tự học. Qua môn học này người học hiểu và vận dụng được hình thức học tập trực tuyến (E-Learning) để phục vụ cho việc tự học và tham gia các loại hình đào tạo qua môi trường Internet. Môn học này cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Luật An Ninh Mạng của Nhà nước nhằm trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về Luật An Ninh Mạng để hạn chế việc vi phạm trong quá trình học tập nghiên cứu qua môi trường Internet.

7.13. Tin học MOS 1 (Windows, Word) (2 tín chỉ)

Học phần này đi vào các vấn đề liên quan đến một số khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin (tin học, công nghệ thông tin), quá trình thu nhập, xử lý, lưu trữ, truyền tải thông tin (nhập, xuất); khái niệm và thao tác với hệ điều hành; khái niệm và cách quản lý thư mục/tập tin trên máy tính; thay đổi các tùy chọn trong Control Panel, cách sử dụng Internet; soạn thảo, trình bày, định dạng, quản lý, duy trì và chia sẻ tài liệu trên Microsoft Word.

7.14. Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint) (2 tín chỉ)

Học phần này đi vào các vấn đề liên quan đến một số khái niệm cơ bản về trang tính, số tính, nhập liệu, định dạng các kiểu dữ liệu, trình bày bảng tính; sử dụng công thức và hàm trong bảng tính; sắp xếp, trích lọc và tổ chức dữ liệu; chia sẻ tài liệu trên Microsoft Excel; học phần cũng đi vào các vấn đề liên quan đến xây dựng, tổ chức, sử dụng các đối tượng minh họa cũng như việc sử dụng các hiệu ứng trên Microsoft PowerPoint.

7.15. Ngoại ngữ 2.1 (3 tín chỉ)**Tiếng Hàn 1**

Học phần Tiếng Hàn 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Tiếng Hàn, bao gồm việc luyện tập về phát âm nguyên âm, phụ âm và cấu trúc chữ viết Tiếng Hàn, câu và thành phần câu của Tiếng Hàn, mẫu câu trần thuật và mẫu câu hỏi cơ bản nhất trong tiếng Hàn. Ngoài ra, sinh viên còn được học và phân biệt các cách nói: kiểu cách, thân mật, tôn kính, học về các trợ từ chủ ngữ, trợ từ tân ngữ, trợ từ chỉ nơi chốn. Kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được cách đọc, cách phát âm của phụ âm, nguyên âm trong hệ thống chữ Tiếng Hàn, qua đó có thể đọc được từ vựng và mẫu câu, bài khóa của bài học, để có

thể tự viết được các từ ngữ, hoàn thành các bài tập trong các bài học hoặc do giáo viên bố trí song hành với nội dung của bài học.

Tiếng Trung 1

Học phần Tiếng Trung 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiếng Trung, giúp sinh viên nắm được hệ thống ngữ âm gồm cách phát âm thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, các hiện tượng biến điệu và cách viết đúng phiên âm Latinh. Về chữ Hán, sinh viên nhận biết được cấu trúc chữ Hán, trình tự bút thuận; các bộ thủ thông dụng. Về ngữ pháp, sinh viên nắm được cấu trúc câu và các thành phần câu. Sinh viên được làm quen với các hình thức câu hỏi cơ bản, nói và viết được một số câu đơn giản liên quan đến các chủ đề như chào hỏi, giới thiệu bản thân, nói về nơi chốn, thời gian, việc học tập... Học phần sử dụng 10 bài đầu của Giáo trình chuẩn HSK1 kèm với sách bài tập. Các dạng bài tập được thiết kế theo hình thức thi HSK1 giúp người học củng cố kiến thức qua từng bài và bước đầu làm quen với hình thức của bài thi HSK1.

Tiếng Nhật 1

Học phần Tiếng Nhật 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Tiếng Nhật, giúp sinh viên nắm bắt được hệ thống 4 loại ký tự dùng trong tiếng Nhật: chữ Hán, chữ Hiragana, chữ Katakana, Chữ Romaji, các hình thức câu hỏi cơ bản, nói và viết được một số câu đơn giản liên quan đến trợ từ, thì hiện tại, quá khứ, cách thức chào hỏi, hỏi họ tên, giới thiệu bản thân, nơi chốn, ngày, giờ, việc học tập. Kết thúc học phần này, sinh viên có thể đọc và viết được bảng chữ Hiragana, Katakana, qua đó có thể đọc được từ vựng và mẫu câu của bài học, có thể chào hỏi và giới thiệu bản thân.

7.16. Ngoại ngữ 2.2 (3 tín chỉ)

Tiếng Hàn 2

Học phần Tiếng Hàn 2 trang bị cho sinh viên những kiến thức về từ vựng, đại từ, tiểu từ, động từ, tính từ và các ngữ pháp cơ bản như các cấu trúc câu như: câu điều kiện, câu sai khiến, rủ rê..., các thì trong tiếng Hàn như: hiện tại, quá khứ, tương lai. Kết thúc học phần này, sinh viên có thể giao tiếp trong các tình huống thông thường ở mức độ tiền sơ cấp.

Tiếng Trung 2

Trên nền tảng kiến thức của học phần Tiếng Trung 1, học phần Tiếng Trung 2 giảng dạy 5 bài cuối (từ bài 11 đến bài 15) của Giáo trình chuẩn HSK1 và 5 bài đầu (từ bài 1 đến bài 5) của Giáo trình chuẩn HSK2, tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức về từ vựng và ngữ pháp ở mức độ sơ cấp, kiến thức ngữ pháp càng ngày càng rõ nét hơn thông qua các chủ đề giao tiếp hàng ngày, như cách biểu đạt thời gian, cách biểu đạt phương hướng, vị trí, câu hỏi lựa chọn, định ngữ, cách chỉ đường... và được luyện tập thông qua các bài tập luyện tập và các bài tập trong Sách bài tập song hành với nội dung của bài học. Sau khi kết thúc học phần Tiếng Trung 2, sinh viên có trình độ tương đương chứng chỉ

Hán ngữ quốc tế HSK cấp độ 1.

Tiếng Nhật 2

Trên nền tảng kiến thức của học phần Tiếng Nhật 1, học phần Tiếng Nhật 2 tiếp tục cung cấp kiến thức về từ vựng và ngữ pháp cho sinh viên. Sinh viên bước đầu làm quen với hệ thống chữ Hán tự trong tiếng Nhật, kiến thức ngữ pháp về câu phủ định, câu nghi vấn, các thì hiện tại, quá khứ, tương lai của tính từ, các chủ đề giao tiếp hàng ngày như cách biểu đạt sở thích, cách biểu đạt vị trí, cách giới thiệu số lượng, rủi ro, hỏi giờ, miêu tả thành phố, so sánh hơn, so sánh nhất...

Sau khi kết thúc học phần Tiếng Nhật 2, sinh viên có khả năng sử dụng khoảng 50 chữ kanji thông dụng, giao tiếp theo những chủ đề cơ bản với người bản xứ như giới thiệu về gia đình, nhà cửa, cách nói giờ giấc, rủi ro, so sánh...

7.17. Ngoại ngữ 2.3 (3 tín chỉ)

Tiếng Hàn 3

Học phần Tiếng Hàn 3 giúp sinh viên rèn luyện từ vựng và cấu trúc ngữ pháp phức tạp như: cách nói 반말, cách biến động từ thành tính từ : -게 trong các tình huống thông dụng, bao gồm giới thiệu về công việc hiện tại, miêu tả món ăn cùng với cách chế biến và cách thức ăn uống, giao tiếp khi đi mua sắm, viết thư mời, tham gia giao thông... ở mức độ tiền trung cấp.

Tiếng Trung 3

Trên nền tảng kiến thức của học phần Tiếng Trung 2, học phần Tiếng Trung 3 tiếp tục trang bị cho sinh viên những kiến thức về từ vựng và ngữ pháp cho sinh viên. Học phần sử dụng 10 bài sau của Giáo trình HSK2, kiến thức ngữ pháp càng ngày càng rõ nét hơn thông qua các chủ đề giao tiếp hàng ngày, như cách biểu đạt thời gian, cách biểu đạt phương hướng, vị trí, các cụm liên từ, mẫu câu thường sử dụng trong giao tiếp... và được luyện tập thông qua các bài tập luyện tập hoặc các bài tập do giáo viên bố trí song hành với nội dung của bài học. Học phần Tiếng Trung 3 là sự hoàn tất về mặt kiến thức và kỹ năng để sinh viên đạt được trình độ tương đương chứng chỉ Hán ngữ quốc tế HSK2.

Tiếng Nhật 3

Trên nền tảng kiến thức của học phần Tiếng Nhật 2, học phần Tiếng Nhật 3 tiếp tục cung cấp kiến thức về từ vựng và ngữ pháp cho sinh viên như cách biểu thị mong muốn, khuyên bảo, cách thể hiện sự cho phép và ngăn cản, cách nói thông thường. Sinh viên còn được trang bị kiến thức ngữ pháp về thể -て、ない、る、た của động từ cùng những ứng dụng của động từ thể này. Sau khi kết thúc học phần Tiếng Nhật 3, sinh viên làm quen với khoảng 150 chữ Kanji cơ bản, có thể hoàn thành tốt bài thi JLPT ở trình độ N5

7.18. Ngoại ngữ 2.4 (3 tín chỉ)**Tiếng Hàn 4**

Học phần Tiếng Hàn 4 cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp phức tạp ở mức độ trung cấp về các chủ đề liên quan đến đời sống thực tế như: chúc mừng, việc sẽ làm, mua sắm, du lịch, kỳ nghỉ, các điều cấm kỵ.... Ngoài ra sinh viên sẽ được học về cách sử dụng định ngữ hiện tại, quá khứ, tương lai và cách biến động từ thành tính từ khi kết hợp với “아/어/여지다”.

Tiếng Trung 4

Học phần Tiếng Trung 4 sử dụng 8 bài đầu (từ bài 1 đến bài 8) của Giáo trình chuẩn HSK3 kết hợp với Sách bài tập, cung cấp cho sinh viên từ vựng và ngữ pháp ở cấp độ tiền trung cấp. Ở học phần này, sinh viên sẽ không còn phụ thuộc vào phiên âm Latinh mà tập trung rèn luyện kỹ năng nhìn mặt chữ. Các trọng điểm ngữ pháp quan trọng gồm: Bồ ngữ chỉ xu hướng, bồ ngữ chỉ khả năng, bồ ngữ thời lượng, cách thể hiện sự duy trì của hành động, cấu trúc: vừa...vừa..., càng ngày càng... Bên cạnh từ vựng, mẫu câu, ngữ pháp, sinh viên còn bước đầu làm quen với cấu trúc đề thi và các kỹ năng giải đề thi HSK3 thông qua bài tập và một số đề thi mẫu.

Tiếng Nhật 4

Trên nền tảng kiến thức của ba học phần trước, học phần Tiếng Nhật 4 tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức về từ vựng và ngữ pháp ở trình độ tiền trung cấp. Sinh viên được cung cấp các mẫu ngữ pháp nêu lên quan điểm, phán đoán, tường thuật, nhờ vả lịch sự, câu điều kiện, thể khả năng...nhằm nâng cao khả năng giao tiếp với người bản xứ.

Sau khi kết thúc học phần Tiếng Nhật 4, sinh viên nhận biết khoảng 70 chữ Hán tự cơ bản của trình độ JLPT N4.

7.19. Ngoại ngữ 2.5 (4 tín chỉ)**Tiếng Hàn 5**

Học phần Tiếng Hàn 5 cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp phức tạp ở mức độ cuối trung cấp tương đương Topik II. Sinh viên được làm quen với các chủ đề liên quan đến đời sống thực tiễn được dùng trong việc nói về giấc mơ, ngôi nhà mơ ước, cuộc sống ở nước ngoài, những quyết tâm, làm nổi bật lên cụm từ vựng liên quan và các cấu trúc như: “-은/는지 알다/모르다, -기 위해서,...”.

Tiếng Trung 5

Trên nền tảng kiến thức của học phần Tiếng Trung 4, Học phần Tiếng Trung 5 tiếp tục trang bị cho sinh viên những kiến thức về từ vựng và ngữ pháp cần thiết ở mức độ tiền trung cấp. Học phần sử dụng Giáo trình chuẩn HSK3 kết hợp với sách bài tập, bao gồm 8 bài tiếp theo (từ bài 9 đến bài 16). Các trọng điểm ngữ pháp bao gồm: Câu so sánh, bồ ngữ chỉ mức độ, câu chữ 把 và các cấu trúc câu phức Bên cạnh từ vựng, ngữ pháp tương

đương với HSK3, sinh viên còn được học thêm các kỹ năng giải đề thi HSK3 và HSKK (khẩu ngữ), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu ra ngoại ngữ 2.

Tiếng Nhật 5

Trên nền tảng kiến thức của 4 học phần trước, học phần Tiếng Nhật 5 tiếp tục cung cấp cho sinh viên những kiến thức về từ vựng và ngữ pháp ở trình độ tiền trung cấp. Sinh viên nắm bắt được những mẫu ngữ pháp như dự định, mục đích, cố gắng, nhờ chuyển lời nhắn... Đặc biệt, sinh viên cũng được học về cách chia các thể như thể ý chí, thể mệnh lệnh, thể cảm đoán, thể điều kiện để nâng cao khả năng giao tiếp với người bản xứ. Kết thúc học phần này, sinh viên có thể chia các thể trong tiếng Nhật và nhận biết được 150 chữ Hán tự để chuẩn bị cho kỳ thi JLPT trình độ N4.

7.20. Xác suất thống kê (2 tín chỉ)

Học phần *Xác suất thống kê* tiếp tục cung cấp cho người học kiến thức nền tảng. Học phần có 5 chương: Chương 1 Khái niệm cơ bản của lý thuyết xác suất, Chương 2 Đại lượng ngẫu nhiên, Chương 3 Lý thuyết mẫu, Chương 4 Ước lượng tham số mẫu và Chương 5 Kiểm định giả thuyết mẫu. Hiểu được và biết vận dụng các kỹ năng tính toán vào quá trình giải, xử lý phân tích, đánh giá các bài toán xác suất, ước lượng, kiểm định các giả thuyết khoa học thực tiễn trong hoạt động kinh tế xã hội nhân văn, bảo vệ sức khỏe.

7.21. Quản trị học (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng nhằm thực hiện các hoạt động kết hợp các hoạt động cá nhân riêng lẻ trong một tổ chức để hoàn thành những mục tiêu chung. Môn học bắt đầu với quản trị là gì và nhà quản trị là ai, làm gì, làm việc ở đâu? Tại sao phải nghiên cứu quản trị? Những tác động của môi trường bên ngoài và bên trong của tổ chức ảnh hưởng đến việc lựa chọn đến việc ban hành quyết định hiệu quả của của một tổ chức và văn hóa doanh nghiệp. Chức năng của quản trị học bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra được coi là nguyên lý căn bản được ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực hoạt động quản trị.

Quản trị học là môn học rộng phục vụ cho mọi định hướng nghề nghiệp, không chỉ trong lĩnh vực kinh doanh mà cả trong lĩnh vực phi kinh doanh; không chỉ đối với hoạt động của tổ chức mà cả đối với hoạt động cá nhân riêng lẻ; bởi lẽ, để hoạt động có hiệu quả thì ở lĩnh vực nào cũng cần thiết phải có kiến thức quản trị.

7.22. Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo (3 tín chỉ)

Học phần này là học phần giới thiệu tổng quan về các kỹ năng về công nghệ thông tin như kỹ thuật đa phương tiện gồm website, hình ảnh, video, các chuẩn dữ liệu đảm bảo chất lượng truyền thông, ứng dụng tương tác qua công nghệ số, chia sẻ, tham gia, quản lý kỹ năng số, mạng công cộng. Bên cạnh đó, ứng dụng kỹ năng số vào đổi mới sáng tạo là

công cụ thiết yếu để cập nhật sự phát triển các công nghệ phù hợp cho sự phát triển của xã hội ngày nay.

7.23. Logic học (3 tín chỉ)

Học phần này nghiên cứu các hình thức của tư duy và các quy luật cơ bản của tư duy logic hình thức. Trong đó, các hình thức của tư duy gồm: Khái niệm, phán đoán và suy luận; Các quy luật cơ bản của tư duy logic hình thức gồm: Quy luật đồng nhất, Quy luật cấm mâu thuẫn, Quy luật loại trừ cái thứ ba và Quy luật lý do đầy đủ. Ngoài ra, môn học còn cung cấp cho người học kiến thức về các thao tác của tư duy chính xác như: Chứng minh, Bác bỏ, nhận diện và loại trừ các dạng ngụy biện.

7.24. Ngữ âm – Âm vị học (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản nhất về Ngữ âm học và Âm vị học tiếng Anh, bao gồm hệ thống phụ âm và nguyên âm tiếng Anh, nhị trùng âm và tam trùng âm, âm vị và tha âm vị, các quy tắc ngữ âm học, âm tiết, trọng âm, thanh điệu, cao độ và ngữ điệu. Những kiến thức của học phần này sẽ tạo tiền đề cho môn Luyện phát âm, giúp sinh viên hoàn thiện khả năng phát âm tiếng Anh của mình.

7.25. Luyện phát âm (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về ngữ âm và hệ thống ký hiệu phiên âm quốc tế, cách phát âm nguyên âm, nguyên âm đôi và phụ âm. Ngoài ra, sinh viên còn được luyện tập cách nhấn âm tiết và phát âm đúng ngữ điệu của câu nói. Sinh viên có thể tự tra cách phát âm và ghi cách phát âm từ để có thể nghe và phát âm đúng. Học phần còn giúp sinh viên nhận ra sự khác biệt giữa các âm trong tiếng Anh và tiếng Việt. Từ đó, sinh viên có thể tự sửa lỗi khi phát âm và biết cách sử dụng từ điển có phiên âm quốc tế. Qua học phần này, sinh viên sẽ cảm thấy tự tin hơn khi nghe, nói tiếng Anh và học tốt các môn nghe nói.

7.26. Ngữ pháp ứng dụng (3 tín chỉ)

Học phần này bao gồm các điểm ngữ pháp căn bản, câu bị động, câu điều kiện và câu giả định. Những bài học trong giáo trình được sắp xếp theo chủ điểm, gồm cả lý thuyết và bài tập thực hành giúp sinh viên hiểu và vận dụng để làm bài tập, thực hành giao tiếp và viết đúng ngữ pháp tiếng Anh.

7.27. Ngữ nghĩa học (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về Ngữ nghĩa học, bao gồm các khái niệm cơ bản, các cách nhìn truyền thống về ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp cũng như các kiến giải truyền thống về hiện tượng đa nghĩa, đồng âm, khả năng tư duy phê phán và bước đầu biết đánh giá các vấn đề của Ngữ nghĩa học.

7.28. Hình vị - Cú pháp (3 tín chỉ)

Học phần này bao gồm 2 phần, bao gồm (1) Hình vị: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hình thái học; giúp sinh viên ứng dụng những hiểu biết về bộ môn vào việc giảng dạy, dịch thuật, và nghiên cứu sau này và (2) Cú pháp: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cú pháp học như khái niệm cơ bản về cụm từ, câu, các thành tố của cụm và câu; các loại mệnh đề; các cách nhìn truyền thống và hiện đại về Cú pháp học.

7.29. Kỹ năng Nghe hiểu – Sơ cấp (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên thực hành kỹ năng nghe ý chính trong văn bản, nghe được các từ và cụm từ nói về nguyên nhân – kết quả, nghe được định nghĩa các thuật ngữ đặc biệt, nghe từ khóa để dự đoán được ý chính ở trình độ sơ cấp. Bên cạnh đó, sinh viên được ôn lại những chủ điểm ngữ pháp, tăng cường vốn từ vựng dùng trong từng lĩnh vực và chuyên đề, và các kiến thức liên quan đến ngữ âm để giúp sinh viên có thể cải thiện kỹ năng nghe.

7.30. Kỹ năng Nghe hiểu - Tiền trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng nghe các thông tin chi tiết bằng cách dựa vào các từ chỉ dấu hiệu chuyển tiếp qua các hội thoại hoặc bài diễn thuyết. Bên cạnh đó, sinh viên được ôn lại những chủ điểm ngữ pháp, tăng cường vốn từ vựng dùng trong từng lĩnh vực và chuyên đề, và các kiến thức liên quan đến ngữ âm để giúp sinh viên có thể cải thiện kỹ năng nghe.

7.31. Kỹ năng Nghe hiểu – Trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên thực hành kỹ năng nghe và nhận biết được từ chính, từ dấu hiệu, làm nền tảng để phát triển các kỹ năng nghe chính và hoàn thành được bài tập nghe trình độ trung cấp. Sinh viên có khả năng đoán và nhận biết được những câu hỏi chính yếu, gọi mở để phát hiện được ý của người nói trong toàn bài, phát triển kỹ năng phân biệt những ý dấu hiệu với những ý khác thông qua ngôn ngữ sử dụng, từ, cụm từ và những ý chuyển.

7.32. Kỹ năng Nghe hiểu – Cao trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng nghe theo nội dung của các bài ghi âm và video để sinh viên luyện tập các kỹ năng nghe để nhận ra phương hướng, suy đoán về quan hệ, ghi chú nguyên nhân và kết quả, suy đoán về thái độ, phát hiện thông tin chính. Sinh viên còn có thể phát triển kỹ năng tổ chức các thông tin sau khi nghe, nhận biết các thông tin còn thiếu và áp dụng các kỹ năng nghe để hoàn thành các bài tập.

7.33. Kỹ năng Giao tiếp – Sơ cấp (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên tự chỉnh lại phát âm, dấu nhấn, ngữ điệu khi nói qua các bài luyện tập ngữ âm. Quan trọng hơn, sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên sẽ có được phản xạ hỏi và trả lời các tình huống hàng ngày cũng như có thể bày tỏ được sở thích bản thân, truyền thông tin, các tình huống mời và cách nhận/từ chối lời mời, ... Sinh viên còn có cơ hội sử dụng kiến thức vừa học vào các tình huống được đưa ra tại lớp, các hoạt động, đóng kịch.

7.34. Kỹ năng Giao tiếp - Tiền trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này tiếp tục giúp sinh viên luyện thêm về phát âm, đặc biệt là các cặp âm và âm cuối; luyện tập thêm về ngữ điệu ở các dạng câu tường thuật, câu hỏi; luyện tập thêm về các nối âm giữa nguyên âm và phụ âm. Bên cạnh đó, sau khi hoàn thành khóa học sinh viên sẽ nắm được các cách tự giới thiệu, cách đưa ra đề nghị cũng như cách trả lời các đề nghị, cách đưa ra lập luận, cách so sánh những điểm giống và khác nhau của các sự việc... Sinh viên có cơ hội sử dụng ngôn ngữ thông qua các hoạt động tại lớp.

7.35. Kỹ năng Giao tiếp – Trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này tiếp tục giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng nói thông qua một loạt các chủ đề thú vị về đời sống, văn hóa, xã hội, môi trường, v.v. Các bài đàm thoại sẽ cung cấp cho sinh viên những ví dụ, kiến thức thực tiễn khi thực hành giao tiếp. Đồng thời sinh viên sẽ được trau dồi kỹ năng qua các hoạt động thảo luận nhóm, tranh luận, đưa ý kiến, thực hành ngữ điệu, thuyết trình. Kết thúc học phần sinh viên có thể nghe và giao tiếp ở trình độ trung cấp.

7.36. Kỹ năng Giao tiếp – Cao trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này tiếp tục giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng nói thông qua một loạt các chủ đề thú vị mà đa phần là về đời sống gia đình và xã hội. Học phần này giúp sinh viên phát triển kỹ năng nói thông qua các hoạt động thực hành ngữ điệu trong câu hỏi, đồng ý và không đồng ý một vấn đề, ngắt lời lịch sự, thương thảo, xin lỗi, giảng hòa và phê phán. Kết thúc học phần sinh viên có thể nghe và giao tiếp ở trình độ cao trung cấp.

7.37. Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên các kỹ thuật đọc hiểu căn bản, hiệu quả như cách đọc lướt, đọc để lấy thông tin chi tiết, đọc và đoán nghĩa của từ, đọc và đoán nội dung của đoạn, đọc và tìm ý chính của đoạn, v.v. Nội dung học phần bao gồm các dạng bài đọc hiểu gắn với nhiều chủ đề phong phú liên quan đến các lĩnh vực như giáo dục, y tế, khoa học kỹ thuật, hội họa, kinh tế, công nông nghiệp, cuộc sống, các hoạt động giải trí v.v. Ngoài ra sau mỗi bài đọc còn có các bài tập được thiết kế đa dạng nhằm củng

có kỹ năng đọc ở trình độ sơ cấp. Kết thúc học phần này, sinh viên sẽ dự đoán được nghĩa của các từ mới thông qua ngữ cảnh, tóm tắt được ý chính của các bài đọc hiểu.

7.38. Kỹ năng Đọc hiểu - Tiền trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này tiếp tục luyện tập cho sinh viên các kỹ thuật đọc đã học ở học phần Kỹ năng Đọc hiểu – Sơ cấp nhưng ở cấp độ cao hơn. Nội dung học phần này bao gồm các bài đọc hiểu có độ dài mà mức độ khó vừa phải với nhiều chủ đề phong phú. Trong học phần này sinh viên cũng được tiếp cận với nhiều dạng bài tập khác nhau nhằm giúp sinh viên gia tăng vốn từ vựng và phát triển các kỹ năng đọc đã được học ở trình độ tiền trung cấp. Kết thúc học phần này, sinh viên sẽ dự đoán được nghĩa của các từ mới thông qua ngữ cảnh, tóm tắt được ý chính của các bài đọc hiểu, kỹ năng đọc nhanh hơn.

7.39. Kỹ năng Đọc hiểu – Trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này nâng cao kỹ năng đọc cho sinh viên. Sinh viên phải áp dụng được thành thạo các kỹ năng như đọc lướt, đọc chi tiết, kỹ năng phán đoán nghĩa của từ, cụm từ, đặc biệt là khả năng suy luận nghĩa từ ngữ cảnh. Sau khi áp dụng những kỹ năng trên, sinh viên có thể cải thiện tốc độ đọc, không còn đọc từng từ mà sẽ phải đọc theo cụm từ để việc nắm bắt ý nhanh chóng và hiệu quả. Trong học phần này, sinh viên tiếp tục thực hành các bài đọc với đa dạng chủ đề và nhiều từ vựng khó, buộc sinh viên phải vận dụng các kỹ thuật đọc đã học ở các học phần trước mới có thể hiểu được. Kết thúc học phần, sinh viên nắm vững, vận dụng tốt kỹ năng đọc hiểu.

7.40. Kỹ năng Đọc hiểu – Cao trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hoàn thiện tốc độ đọc hiểu. Sinh viên được đọc những tài liệu với chủ đề đa dạng, thuộc lĩnh vực chuyên ngành để tích lũy vốn từ vựng, làm quen với các thuật ngữ chuyên ngành. Kết thúc học phần, sinh viên hoàn thiện kỹ năng đọc hiểu, có thể đọc nắm được đầy đủ nội dung của bài đọc trước áp lực thời gian. Thông qua các bài đọc, sinh viên tích lũy từ vựng chuyên ngành, bước đầu trang bị kiến thức chuyên ngành mà sinh viên muốn theo đuổi của học kỳ tiếp theo.

7.41. Kỹ năng Viết luận – Sơ cấp (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về từ, cụm từ, mệnh đề, câu, bao gồm định nghĩa, phân loại, cấu trúc và chức năng. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể viết câu đúng cụm từ, mệnh đề và câu, nhận ra các lỗi sai trong câu, có thể giải thích nguyên nhân và có thể sửa lỗi.

7.42. Kỹ năng Viết luận - Tiền trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hiểu về đoạn văn, bao gồm định nghĩa, phân loại và cấu trúc. Sinh viên được hướng dẫn cách viết câu chủ đề (topic sentence) và các câu giải thích, làm rõ nghĩa cho câu chủ đề (supporting sentences), cách nối ý bằng cách dùng từ nối. Sau khi

hoàn thành xong học phần này, sinh viên có thể viết được một đoạn văn hoàn chỉnh và sửa lỗi trong một đoạn văn.

7.43. Kỹ năng Viết luận – Trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về kỹ năng viết học thuật, bao gồm định nghĩa, đặc điểm và yêu cầu. Sinh viên còn được làm quen với bài luận, bao gồm định nghĩa và phân loại. Ngoài ra, sinh viên còn được hướng dẫn cách viết các loại bài luận persuasive, descriptive, narrative, expository. Học phần còn giúp sinh viên ôn lại những điểm ngữ pháp nâng cao dùng trong các loại bài viết học thuật, tăng cường vốn từ vựng được dùng trong từng lĩnh vực và chuyên đề, nắm vững cấu trúc bài viết. Sinh viên có cơ hội phát triển các kỹ năng viết bài và khả năng tư duy cần thiết để viết tốt hơn. Trên lớp sinh viên thực hành những kỹ năng và phương pháp viết bài hiệu quả, nhanh chóng. Biết áp dụng các bước cơ bản trong viết bài văn gồm tư duy, lên kế hoạch, viết và sửa chữa.

7.44. Kỹ năng Viết luận – Cao trung cấp (2 tín chỉ)

Học phần này hướng dẫn sinh viên cách viết các loại bài luận opinions, for and against. Học phần còn giúp sinh viên ôn lại những điểm ngữ pháp nâng cao dùng trong các loại bài viết học thuật, tăng cường vốn từ vựng được dùng trong từng lĩnh vực và chuyên đề, nắm vững cấu trúc bài viết. Sinh viên có cơ hội phát triển các kỹ năng viết bài và khả năng tư duy cần thiết để viết tốt hơn. Trên lớp sinh viên thực hành những kỹ năng và phương pháp viết bài hiệu quả, nhanh chóng. Biết áp dụng các bước cơ bản trong viết bài văn gồm tư duy, lên kế hoạch, viết và sửa chữa.

7.45. Phương pháp nghiên cứu khoa học (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học và giúp sinh viên thực hành các bước trong quá trình nghiên cứu, bao gồm chọn đề tài nghiên cứu, xác định phương pháp, tập hợp cơ sở lý luận, thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu, đánh giá kết quả và viết báo cáo hoàn chỉnh. Những vấn đề khác liên quan đến nghiên cứu cũng được trình bày, bao gồm phân tích dữ liệu, trích dẫn tài liệu, và xây dựng tài liệu tham khảo.

7.46. Nghệ thuật nói trước công chúng (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hoàn thiện kiến thức và kỹ năng cần thiết khi trình bày hoặc nói chuyện trước tập thể, đám đông; trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết như tư thế, ánh mắt, điệu bộ và giọng nói khi thực hành. Ngoài ra, sinh viên còn được hướng dẫn sử dụng các phương tiện trực quan và xây dựng các bài diễn thuyết hiệu quả. Học phần không những giúp sinh viên hoàn thiện ngôn ngữ, nội dung trình bày và phong cách mà còn giúp sinh viên hình thành sự tự tin và thích nghi với các tính huống trong khi nói chuyện trước công chúng.

7.47. Kỹ năng tư duy phản biện (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hiểu về những khái niệm, những quy tắc nên tảng, những nguyên lý, những quy luật và cách thức vận hành của tư duy nói chung, trên cơ sở đó, sinh viên có thể ứng dụng các nguyên lý này vào việc suy nghĩ, quyết định, giải quyết vấn đề một cách chính xác, chủ động, sáng tạo và hiệu quả. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển những kỹ năng tư duy phản biện thông qua thảo luận và thực hành những phương pháp, những công cụ tư duy hữu ích cho sự phát triển năng lực trí tuệ của cá nhân và cộng đồng.

7.48. Văn hoá Anh - Mỹ (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm giới thiệu cho sinh viên về 2 quốc gia nói tiếng Anh là Mỹ và Vương quốc Anh, bao gồm đất nước, lịch sử, con người, hệ thống giá trị, phong tục, tập quán, xã hội, tôn giáo, hệ thống chính trị, kinh tế. Học phần chú trọng vào nhận thức của sinh viên trong việc đối chiếu so sánh những nét giống nhau của 2 nước sử dụng tiếng Anh lớn nhất và những nét đặc trưng riêng của 2 nước này.

7.49. Tâm lý học mầm non (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống các khái niệm cơ bản về sự phát triển tâm lý, các quy luật phát triển tâm lý và nhân cách của trẻ 0 - 6 tuổi; phương pháp nghiên cứu và đánh giá sự phát triển tâm lý của trẻ, lịch sử phát triển tâm lý học trẻ em và các thuyết phổ biến về sự phát triển tâm lý trẻ em, quy luật phát triển tâm lý trẻ, đặc điểm phát triển của bào thai, đặc điểm phát triển tâm lý trẻ hài nhi, ấu nhi và mẫu giáo, các dạng hoạt động của trẻ mẫu giáo, sự phát triển nhân cách trẻ mẫu giáo.

7.50. Giáo dục học mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những vấn đề về đối tượng, phương pháp nghiên cứu của giáo dục học mầm non, mục đích, nhiệm vụ, chương trình giáo dục mầm non; bản chất, nội dung, nguyên tắc, hình thức, phương pháp và các điều kiện giáo dục trẻ mầm non. Giáo dục trong các hoạt động; các dạng hoạt động cơ bản của trẻ mầm non: hoạt động vui chơi, hoạt động học tập - nhận thức, lao động, hoạt động nghệ thuật, giao tiếp; phương pháp tổ chức sinh hoạt trong ngày, các hoạt động của trẻ; vai trò của đồ chơi, cách lựa chọn đồ chơi cho trẻ các độ tuổi; tổ chức cuộc sống cho trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non; nội dung và hình thức phối hợp giữa nhà trường và gia đình; tính kế thừa của giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học.

7.51. Lý thuyết dạy học trong trường mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này gồm 4 bài, bài 1 sơ lược về các khái niệm cơ bản về dạy học, bài 2 cho sinh viên nắm bắt các nguyên tắc dạy học, bài 3 giúp sinh viên thấu hiểu đặc thù của dạy học trong trường mầm non, các quan điểm dạy học ở bậc mầm non, ưu nhược điểm của dạy học truyền thống và hiện đại, bài 4 tập trung vào các vấn đề về Dạy học trong trường

mầm non, bao gồm đặc thù của dạy học, các quan điểm dạy học, nguyên tắc dạy học, nhiệm vụ dạy học.

7.52. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên có kiến thức cơ bản về cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học, giáo dục đạo đức, giáo dục giá trị và hỗ trợ tâm lý ở trường phổ thông. Trên cơ sở này, sinh viên vận dụng kiến thức đã học để phân tích các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục phổ thông, hình thành và phát triển tri thức, kỹ năng cần thiết cho bản thân đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

7.53. Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý luận dạy và học cùng các phương pháp từ truyền thống đến hiện đại phổ biến trong giảng dạy tiếng Anh. Từ đó, sinh viên có thể phân biệt, tư duy và đánh giá các phương pháp trên để áp dụng trong việc giảng dạy tiếng Anh.

7.54. Kỹ năng soạn giáo án (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giáo án: định nghĩa, vai trò, nội dung và cấu trúc. Qua đó, sinh viên biết được các bước chi tiết trong quy trình lên kế hoạch một bài dạy bao gồm xác định mục tiêu bài học, phương pháp, hoạt động, tiến trình, thời gian. Học phần còn giúp sinh viên có cơ hội được làm việc cá nhân, làm việc nhóm để lên kế hoạch soạn một bài dạy cụ thể theo từng cấp độ và trình độ của học sinh khác nhau.

7.55. Kỹ năng quản lý lớp học (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết và quan trọng trong việc tổ chức và quản lý lớp học. Cụ thể, sinh viên sẽ hiểu được vai trò của việc quản lý lớp học trong hoạt động dạy học và biết được các hình thức và cách thức tổ chức lớp học khác nhau. Ngoài ra, sinh viên còn hiểu được các vai trò khác nhau của giáo viên và học sinh ở từng giai đoạn của quá trình dạy học và cách triển khai các hoạt động phù hợp với từng giai đoạn này.

7.56. Ứng dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Anh 1 (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về việc sử dụng công nghệ thông tin để thiết kế bài giảng phù hợp với nội dung, mục đích giảng dạy. Cụ thể, sinh viên sẽ được hướng dẫn cách thức trình bày nội dung bài giảng trên phần mềm powerpoint rõ ràng với hình ảnh minh họa, màu sắc phù hợp với nội dung bài giảng. Ngoài ra, sinh viên còn hiểu rõ quy tắc trình chiếu bài giảng powerpoint một cách hiệu quả.

7.57. Ứng dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Anh 2 (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, nguyên tắc và kỹ năng cần thiết trong việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại để hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy. Cụ thể, sinh viên được hướng dẫn cách thức khai thác những nguồn tài nguyên trên Internet cũng như các phương tiện kỹ thuật hiện đại khác một cách triệt để nhằm đạt được hiệu quả cao trong việc giảng dạy.

7.58. Thực hành giảng dạy Tiếng Anh 1 (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kỹ thuật giảng dạy các thành phần ngôn ngữ bao gồm phát âm, từ vựng và ngữ pháp và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng sử dụng các kỹ thuật này trong giảng dạy phát âm, từ vựng, ngữ pháp. Ngoài ra, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tăng cường tương tác giữa thầy và trò, giữa trò và trò trong lớp học bằng cách đặt câu hỏi gợi mở, thông qua giáo cụ trực quan và cách thức quản lý lớp học qua các hoạt động cặp, nhóm. Thông qua các hoạt động trong lớp như thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm, thực hành, nhận xét, và đánh giá các hoạt động giảng dạy, sinh viên sẽ hoàn thiện năng lực giảng dạy các thành phần ngôn ngữ của bản thân.

7.59. Thực hành giảng dạy Tiếng Anh 2 (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kỹ thuật giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ bao gồm kỹ năng nghe và kỹ năng nói và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng sử dụng các kỹ thuật này trong giảng dạy 2 kỹ năng này. Ngoài ra, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tăng cường tương tác giữa thầy và trò, giữa trò và trò trong lớp học bằng cách đặt câu hỏi gợi mở, thông qua giáo cụ trực quan và cách thức quản lý lớp học qua các hoạt động cặp, nhóm. Thông qua các hoạt động trong lớp như thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm, thực hành, nhận xét, và đánh giá các hoạt động giảng dạy, sinh viên sẽ hoàn thiện năng lực giảng dạy kỹ năng nghe và kỹ năng nói của bản thân.

7.60. Thực hành giảng dạy Tiếng Anh 3 (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kỹ thuật giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ bao gồm kỹ năng đọc và kỹ năng viết và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng sử dụng các kỹ thuật này trong giảng dạy 2 kỹ năng này. Ngoài ra, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tăng cường tương tác giữa thầy và trò, giữa trò và trò trong lớp học bằng cách đặt câu hỏi gợi mở, thông qua giáo cụ trực quan và cách thức quản lý lớp học qua các hoạt động cặp, nhóm. Thông qua các hoạt động trong lớp như thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm, thực hành, nhận xét, và đánh giá các hoạt động giảng dạy, sinh viên sẽ hoàn thiện năng lực giảng dạy kỹ năng đọc và kỹ năng viết của bản thân.

7.61. Thực hành giảng dạy Tiếng Anh 4 (3 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho các sinh viên những kiến thức về đặc điểm lứa tuổi trẻ em, những phương pháp, kỹ năng, ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy tiếng

Anh cho trẻ em. Thông qua các hoạt động thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm, thực hành, nhận xét, và đánh giá các hoạt động giảng dạy, sinh viên sẽ được rèn luyện các kỹ năng giảng dạy tiếng Anh phù hợp cho người học ở lứa tuổi mầm non, tiểu học.

7.62. Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp kiểm tra và đánh giá năng lực tiếng Anh của người học. Học phần bao gồm các nội dung: những quan điểm khác nhau về các phương pháp kiểm tra đánh giá năng lực ngôn ngữ, mục đích của các bài kiểm tra, ưu điểm và hạn chế của mỗi loại hình kiểm tra và các phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh. Qua đó, sinh viên có thể lựa chọn phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với mục tiêu của việc kiểm tra đánh giá. Ngoài ra, học phần cũng hướng dẫn sinh viên cách soạn bài kiểm tra theo hình thức và nội dung yêu cầu tương ứng với từng loại bài dạy.

7.63. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên làm quen với các thủ pháp phân tích đối chiếu ngôn ngữ, giúp sinh viên biết cách sử dụng phương pháp đối chiếu của các ngôn ngữ khác nhau để tìm ra điểm giống và khác nhau giữa chúng, từ đó có khả năng thích ứng với các công việc có liên quan đến các nghiệp vụ so sánh, đối chiếu các ngôn ngữ trong thực tiễn, đặc biệt là các công việc biên – phiên dịch ngôn ngữ.

7.64. Phân tích diễn ngôn (3 tín chỉ)

Học phần này giới thiệu cho sinh viên các phương pháp phổ biến để phân tích và phát triển tư duy lý luận về diễn ngôn được sử dụng trong bối cảnh cụ thể. Cụ thể, học phần giúp sinh viên hiểu các khái niệm ngôn ngữ cơ bản và cung cấp cho sinh viên các công cụ phân tích để khám phá tính năng của ngôn bản và văn bản. Ngoài ra, sinh viên còn cơ hội để áp dụng các lý thuyết và kỹ năng phân tích trong các ngữ cảnh và các loại văn bản cụ thể.

7.65. Lý thuyết dịch (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hiểu về các khái niệm và phương pháp dịch thuật, đồng thời đưa ra các phương án giải quyết các vấn đề thường gặp trong dịch thuật, từ đó giúp sinh viên có thái độ đúng đắn đối với việc giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ và ngôn ngữ đích trong quá trình chuyển đổi ngôn ngữ. Thông qua các ví dụ dịch thuật đa dạng từ các ngôn ngữ và các thể loại dịch thuật khác nhau cũng như các bài tập thực tiễn kèm theo lý thuyết, sinh viên sẽ hiểu rõ hơn về các kỹ thuật dịch thông dụng hiện nay.

7.66. Thực hành biên dịch 1 (3 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng biên dịch các hồ sơ cá nhân, bao gồm các loại giấy tờ cá nhân, đặc biệt là các loại giấy tờ cần thiết để xin visa và các loại thư tín cá nhân. Sinh viên không chỉ được cung cấp các thuật ngữ về hành chính mà còn được thực hành

biên dịch tài liệu thực tế theo đúng yêu cầu của các cơ quan nhà nước và Đại sứ quán. Từ đó, sinh viên có khả năng xử lý quy trình dịch thuật công chứng các hồ sơ các nhân. Ngoài biên dịch hồ sơ, sinh viên cũng có khả năng rà soát và chỉnh sửa các thông tin để có được bản dịch chất lượng và chuẩn xác nhất.

7.67. Thực hành biên dịch 2 (3 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng biên dịch các loại thư tín thương mại của doanh nghiệp cùng các bài quảng cáo thông tin sản phẩm. Sinh viên được hướng dẫn cách thức nhận diện các loại thư tín văn phòng, được cung cấp lượng từ vựng có liên quan, và được thực hành dịch thuật các loại thư tín và quảng cáo. Ngoài khả năng dịch thuật thư tín thương mại và quảng cáo, sinh viên còn có khả năng rà soát và chỉnh sửa các bản dịch thư tín thương mại và quảng cáo, đảm bảo được chất lượng bản dịch.

7.68. Thực hành biên dịch 3 (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng dịch thuật các loại hợp đồng, thoả thuận hợp tác, hồ sơ đấu thầu, và một số loại hồ sơ phổ biến và mang tính pháp lý cao của doanh nghiệp. Sinh viên được cung cấp các thuật ngữ chuyên ngành mang tính đặc thù và được rèn luyện sử dụng các thuật ngữ trên vào việc dịch thuật các hồ sơ kinh doanh thực tế của các công ty. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nắm được quy trình dịch thuật khép kín tại doanh nghiệp và nhận thức được vai trò của việc bảo mật nội dung khi tiếp xúc với các hồ sơ của doanh nghiệp.

7.69. Thực hành biên dịch 4 (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng biên dịch các loại văn bản có văn phong báo chí công cộng đòi hỏi sự chính chu và tính đa dạng rất cao. Cụ thể, sinh viên được rèn luyện kỹ năng dịch thuật các bài báo về các chủ đề văn hoá, xã hội, giáo dục, công nghệ, y tế, môi trường. Thông qua các bài luyện tập dịch thuật các bản tin báo chí thực tế, sinh viên có cơ hội vận dụng lý thuyết dịch vào thực tiễn dịch thuật.

7.70. Thực hành phiên dịch 1 (3 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên thực hành dịch đuổi các cuộc hội thoại thường gặp trong cuộc sống hàng ngày về các chủ đề phổ biến trong giao tiếp hàng ngày, hướng dẫn sinh viên sử dụng những kỹ năng cơ bản của loại hình dịch đuổi, bao gồm ghi chép, ghi nhớ, tóm tắt, diễn giải. Qua đó, sinh viên hiểu rõ bản chất môn học và cảm thấy tự tin hơn trong khi thực hành dịch tại lớp cũng như trong thực tế, trau dồi được kỹ năng nghe nói, diễn đạt, trình bày bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh, trau dồi vốn kiến thức tổng quát và từ vựng về lĩnh vực trong đời sống hàng ngày.

7.71. Thực hành phiên dịch 2 (3 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm giúp rèn luyện cho sinh viên kỹ năng dịch đuổi các cuộc hội thoại thường gặp trong môi trường công sở. Ngoài việc rèn luyện kỹ năng dịch đuổi khi phiên dịch cho hai người trở lên, sinh viên cũng trau dồi khả năng nhận diện tình huống giao tiếp và các yếu tố phi ngôn ngữ trong cuộc hội thoại để truyền tải trọn vẹn thông tin và thái độ người nói trong bản dịch.

7.72. Thực hành phiên dịch 3 (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên phát triển kỹ năng dịch đuổi các bài đọc thoại ngắn (announcements, instructions, telephone messages, notices, advertisements). Sinh viên sẽ được thực hành phiên dịch các bài thông báo nơi công cộng, các chỉ dẫn, lời nhắn, thông báo, các mẫu quảng cáo ngắn,... đảm bảo được lượng thông tin truyền đạt, tính chính xác và sự tự nhiên ở ngôn ngữ đích. Ngoài ra, sinh viên cũng được nâng cao kỹ năng thích ứng ngôn ngữ nói sao cho phù hợp với thể loại của bài đọc thoại gốc.

7.73. Thực hành phiên dịch 4 (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên phát triển kỹ năng dịch đuổi các bài đọc thoại ngắn (speeches, excerpts from meetings, tour guide, new reports, radio broadcast...) , nhằm giúp người học phát triển sự tự tin trong phiên dịch, vận dụng những kỹ năng cơ bản của phiên dịch đuổi thành thạo hơn, nâng cao khả năng dịch và diễn giải, làm quen với một số tình huống dịch thực tế và tiếp cận với nhiều hình thức sử dụng ngôn ngữ khác nhau trong dịch nói, trau dồi kiến thức tổng quát và vốn từ vựng trong lĩnh vực kinh doanh.

7.74. Tiếng Anh thương mại – Trung cấp (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên rèn luyện và phát triển bốn kỹ năng để có thể giao tiếp bằng tiếng Anh trong môi trường kinh doanh, văn phòng. Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức cần thiết về một số khía cạnh trong kinh doanh như xây dựng thương hiệu, tư vấn về quản lý, cơ cấu tổ chức của một công ty, báo cáo tài chính, quảng cáo sản phẩm, tổ chức cuộc họp và thuyết trình, văn hóa, đạo đức và quan hệ trong kinh doanh.v.v. Ngoài ra, sinh viên còn được thực hành kỹ năng tư duy, phân tích, đánh giá, thảo luận theo nhóm để đưa ra hướng giải quyết cho một số vấn đề liên quan đến kinh doanh.

7.75. Tiếng Anh thương mại – Cao trung cấp (3 tín chỉ)

Học phần này tiếp tục giúp sinh viên rèn luyện và phát triển bốn kỹ năng để có thể giao tiếp bằng tiếng Anh trong môi trường kinh doanh, văn phòng. Sinh viên sẽ được cung cấp các kiến thức cần thiết về một số khía cạnh trong kinh doanh như xây dựng mạng lưới kinh doanh, marketing, phong cách quản trị, kêu gọi vốn, dịch vụ hậu mãi cho khách hàng, cũng như một số kỹ năng về quản trị tài chính, đối phó khủng hoảng, gắn kết nhân sự.v.v. Ngoài ra, sinh viên còn được thực hành kỹ năng tư duy, phân

tích, đánh giá, thảo luận theo nhóm để đưa ra hướng giải quyết cho một số vấn đề liên quan đến kinh doanh.

7.76. Nghiệp vụ bán hàng (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức liên quan đến bán hàng, bao gồm khái niệm bán hàng, khách hàng, và phương thức tiếp cận. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên biết về các kỹ năng cần thiết khi bán hàng và những lưu ý trước khi bắt đầu bán hàng; biết cách tìm kiếm thị trường, xác định tâm tính và hành vi của khách hàng tiềm năng, phương pháp tiếp cận và kế hoạch tiếp cận khách hàng. Đặc biệt, học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng thực tế giúp tiếp cận khách hàng một cách bài bản và phù hợp, cũng như cách đối phó với những khó khăn trong quá trình thuyết phục khách hàng.

7.77. Nghiệp vụ bán hàng (HP2) (tín chỉ)

Học phần này tập trung vào các nội dung giúp kiến tạo tiến trình bán hàng đặc trưng và hiện đại. Kiến thức có được từ học phần này giúp sinh viên tạo dựng các bước cần thiết từ tiếp xúc với khách hàng đến việc thực hiện hoàn tất hành vi mua bán. Học phần gồm các nội dung chính như chốt đơn, mở rộng mạng lưới mua bán, đối phó với khủng hoảng và sụt giảm doanh số, quản lý và xây dựng đội ngũ và vòng lặp mua bán.

7.78. Kỹ năng làm việc trong văn phòng (2 tín chỉ)

Học phần này giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết của một nhân viên văn phòng, hoặc một trợ lý giám đốc: bao gồm kỹ năng tiếp khách, trả lời điện thoại, ghi chú thông tin, sắp xếp cuộc hẹn, sắp xếp cho chuyến công tác, chuẩn bị cho cuộc họp... Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng làm việc hiệu quả các công việc văn phòng phổ biến trong môi trường doanh nghiệp.

7.79. Quản trị marketing (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về tiếp thị, vai trò của tiếp thị trong doanh nghiệp, xu hướng của tiếp thị trong xu thế toàn cầu hóa, cách phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường, phân tích các đặc tính và hành vi của khách hàng. Ngoài ra, học phần này còn trang bị cho sinh viên 4 phối thức trong hoạch định, tổ chức và thực hiện một chiến lược tiếp thị hỗn hợp, bao gồm chiến lược phát triển sản phẩm, chiến lược định giá sản phẩm, chiến lược phân phối, chiến lược chiêu thị. Kết thúc học phần, sinh viên sẽ nắm được những quan điểm và xu hướng mới trong tiếp thị, có kiến thức về chiến lược tiếp thị, nắm được quy trình hoạch định, tổ chức, thực hiện và kiểm tra đánh giá hoạt động tiếp thị, phát triển các kỹ năng cần thiết để vận dụng trong thực tế sau này.

7.80. Marketing kỹ thuật số (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng vững chắc về marketing kỹ thuật số cần thiết cho những người hoạt động trong lĩnh vực marketing trong thời đại số.

Học phần gắn kết các chủ đề về marketing kỹ thuật số với marketing truyền thông, giúp sinh viên dễ dàng hiểu và vận dụng các thuật ngữ và chiến lược marketing phù hợp trong việc phát triển kế hoạch marketing kỹ thuật số trong thực tế.

7.81. Giao tiếp trong kinh doanh (3 tín chỉ)

Học phần này bao gồm nhiều chủ đề khác nhau thuộc lĩnh vực thương mại. Trong mỗi bài học, sinh viên được trau dồi và nâng cao vốn từ vựng tiếng Anh thương mại. Bên cạnh đó, sinh viên còn được củng cố và trau dồi thêm về các cấu trúc ngữ pháp thường dùng trong giao tiếp trong môi trường kinh doanh. Với vốn từ vựng và ngữ pháp trên, thông qua các hoạt động rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ, sinh viên có thể giao tiếp tốt trong các tình huống kinh doanh như giao tiếp với khách hàng trực tiếp hoặc qua điện thoại, sắp xếp cuộc hẹn, giới thiệu sản phẩm, tiếp thị, tài chính.

7.82. Giao tiếp trong kinh doanh (HP2) (3 tín chỉ)

Học phần này tiếp tục giúp sinh viên củng cố và nâng cao kỹ năng tiếng Anh của mình thông qua các hoạt động rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ bằng vốn từ vựng thương mại và ngữ pháp được bổ sung và củng cố. Về chuyên môn, học phần chú trọng rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng quan trọng trong giao tiếp thương mại như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp qua điện thoại, kỹ năng thương thuyết.

7.83. Thư tín quốc tế (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về thư tín quốc tế, bao gồm khái niệm, tầm quan trọng, thuật ngữ, biểu mẫu, văn phong. Bên cạnh đó, sinh viên còn được học cách phân tích cũng như kỹ thuật viết các loại thư tín đặc thù trong lĩnh vực thương mại như: thư yêu cầu, thư phản nàn, thư liên quan đến phương thức thanh toán, tín dụng, ngân hàng, vận tải, bảo hiểm.

7.84. Soạn thảo văn bản hành chính (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên hiểu biết về các khái niệm, đặc điểm và yêu cầu chung về kỹ thuật trình bày các dạng văn bản hành chính thường gặp như thông báo, công văn, tờ trình, báo cáo, quyết định, biên bản. Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị từ vựng, cấu trúc thường dùng trong các văn bản hành chính này. Đặc biệt, sinh viên được làm quen với phong cách ngôn ngữ của các văn bản hành chính. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể soạn thảo các loại văn bản hành chính theo đúng thể thức quy định.

7.85. Biên dịch thương mại (3 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng biên dịch các loại thư tín thương mại của doanh nghiệp cùng các bài quảng cáo thông tin sản phẩm. Sinh viên được hướng dẫn cách thức nhận diện các loại thư tín văn phòng, được cung cấp lượng từ vựng có liên quan, và được thực hành dịch thuật các loại thư tín và quảng cáo. Ngoài khả năng dịch thuật thư tín thương mại và quảng cáo, sinh viên còn có khả năng rà soát và

chỉnh sửa các bản dịch thư tín thương mại và quảng cáo, đảm bảo được chất lượng bản dịch.

7.86. Biên dịch thương mại (HP2) (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng dịch thuật các loại hợp đồng, thoả thuận hợp tác, hồ sơ đấu thầu, và một số loại hồ sơ phổ biến và mang tính pháp lý cao của doanh nghiệp. Sinh viên được cung cấp các thuật ngữ chuyên ngành mang tính đặc thù và được rèn luyện sử dụng các thuật ngữ trên vào việc dịch thuật các hồ sơ kinh doanh thực tế của các công ty. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nắm được quy trình dịch thuật khép kín tại doanh nghiệp và nhận thức được vai trò của việc bảo mật nội dung khi tiếp xúc với các hồ sơ của doanh nghiệp.

7.87. Vệ sinh - dinh dưỡng trẻ mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của vệ sinh trẻ em, về vi sinh vật, dịch tễ học và miễn dịch học, ký sinh trùng, đặc điểm chăm sóc trẻ ở các giai đoạn lứa tuổi, vệ sinh các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em, vệ sinh quần áo, môi trường, kỹ năng chăm sóc vệ sinh, rèn luyện và bảo vệ sức khỏe, giáo dục thói quen vệ sinh cho trẻ. Kiến thức, kỹ năng về dinh dưỡng học, sử dụng và chế biến thực phẩm vào bữa ăn, xây dựng khẩu phần, thực đơn, tổ chức bữa ăn cho trẻ ở gia đình và trường mầm non, một số bệnh thường gặp ở trẻ nhỏ do dinh dưỡng không hợp lý, kỹ năng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ mầm non.

7.88. Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về trò chơi trẻ em, cấu trúc đặc biệt của trò chơi, tầm quan trọng của trò chơi đối với sự phát triển toàn diện của trẻ. Hướng dẫn sinh viên biết cách xây dựng kế hoạch một buổi chơi của trẻ, biện pháp tổ chức cho trẻ chơi có hiệu quả ở những thời điểm khác nhau trong ngày cho từng độ tuổi. Đồng thời học phần giúp phát huy khả năng sáng tạo của từng sinh viên trong khi tổ chức từng trò chơi, tìm ra cách chơi phong phú, hấp dẫn đối với trẻ.

7.89. Văn học thiếu nhi và hướng dẫn cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về những vấn đề chung của văn học dành cho trẻ em; các thể loại cơ bản của văn học dân gian dành cho trẻ em; sự phát triển của văn học viết dành cho trẻ em ở Việt Nam và nước ngoài; vai trò của văn học đối với sự phát triển toàn diện của trẻ mầm non, đặc điểm cảm thụ văn học và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng cảm thụ văn học của trẻ mầm non; nội dung, yêu cầu, phương pháp, hình thức tổ chức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học; lập kế hoạch và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học hiệu quả. Đánh giá sự phát triển khả năng cảm thụ văn học của trẻ mầm non.

7.90. Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Học phần này đề cập đến các nội dung: kiến thức, kỹ năng về âm nhạc cơ bản: các kí hiệu cơ bản của bài hát; cách ghi chép nhạc, đọc xướng âm, ghép lời bài hát, bắt nhịp, gõ phách để dạy hát cho trẻ; vai trò của âm nhạc đối với sự phát triển toàn diện của trẻ mầm non; đặc điểm phát triển khả năng âm nhạc của trẻ; hướng dẫn các phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc, đánh giá và lập kế hoạch tổ chức hoạt động âm nhạc trong trường mầm non.

7.91. Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về công tác giáo dục thể chất cho trẻ mầm non: mục đích, nhiệm vụ, nguyên tắc, nội dung, phương tiện, phương pháp hướng dẫn và tổ chức các hoạt động vận động của trẻ trong chế độ sinh hoạt tại trường mầm non. Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ ở các cơ sở giáo dục mầm non.

7.92. Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về vai trò của ngôn ngữ đối với sự phát triển toàn diện của trẻ; các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học nói, đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non; những kiến thức và kỹ năng giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ, lập kế hoạch giáo dục và tổ chức thực hiện các phương pháp, biện pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ, chuẩn bị cho trẻ học chữ ở trường tiểu học.

7.93. Tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về quá trình tổ chức cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh: đặc điểm hình thành biểu tượng về môi trường xung quanh, ý nghĩa, nhiệm vụ, nội dung chương trình, các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và hoạt động nhận thức - thí nghiệm trong trường mầm non, kiểm tra đánh giá việc hướng dẫn trẻ; lập kế hoạch và tổ chức hoạt động làm quen với môi trường xung quanh theo tinh thần đổi mới một cách sáng tạo và hiệu quả, tăng cường phương pháp thực hành trải nghiệm cho trẻ mầm non.

7.94. Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đặc điểm hình thành và phát triển hoạt động tạo hình, vai trò, mục đích và nội dung cơ bản các phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ; phương pháp hướng dẫn và hình thức tổ chức các thể loại tạo hình trong trường mầm non (nặn, cắt dán, vẽ và lắp ráp). Nguyên tắc và hình thức lập kế hoạch, soạn giáo án và thực hiện tổ chức môi trường giáo dục, xây dựng bảo tàng nghệ thuật mini trong trường mầm non.

7.95. Hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản trong phương pháp hình thành biểu tượng toán ban đầu: về tập hợp, số lượng, phép đếm; hình dạng; kích thước; định hướng trong không gian, định hướng thời gian, bài 3 - 8 giúp sinh viên tổ chức quá trình hình thành biểu tượng toán ban đầu, rèn kỹ năng lập kế hoạch giáo dục nhằm hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non: Soạn giáo án, lập kế hoạch, sử dụng trò chơi, đồ dùng dạy học hợp lý,....

7.96. Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm giúp sinh viên hiểu những vấn đề chung về giáo dục hành vi văn hóa như các loại hành vi văn hóa; quá trình hình thành và phát triển hành vi văn hóa; nội dung giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ dưới 6 tuổi; Tổ chức giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ các lứa tuổi, các nguyên tắc và điều kiện cần thiết để giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non. Vận dụng những kiến thức đó để lập kế hoạch và tổ chức hoạt động nhằm giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.

7.97. Giáo dục hành vi văn hoá cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm giúp sinh viên hiểu những vấn đề chung về giáo dục hành vi văn hóa như: khái niệm hành vi văn hóa, khái niệm giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ, các loại hành vi văn hóa; Quá trình hình thành và phát triển hành vi văn hóa; Nội dung giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ dưới 6 tuổi; Tổ chức giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ các lứa tuổi.

7.98. Giáo dục trải nghiệm cho trẻ mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm trang bị kiến thức cơ bản về hoạt động trải nghiệm và tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non bao gồm: Khái niệm, đặc điểm, quy trình, môi trường hoạt động, hình thức hoạt động và vai trò của hoạt động trải nghiệm đối với trẻ mầm non; giới thiệu mô hình và vận dụng để tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non.

7.99. Ứng dụng STEAM trong Giáo dục mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm giúp sinh viên hiểu sơ lược về các khái niệm và tầm quan trọng của giáo dục STEAM, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động học, chơi, trải nghiệm có ứng dụng STEAM cho trẻ mầm non, thiết kế và sử dụng môi trường giáo dục STEAM trong trường mầm non.

7.100. Thực tập tốt nghiệp (6 tín chỉ)

Học phần này mang đến cho sinh viên cơ hội áp dụng các kiến thức và kỹ năng chuyên ngành đã học trong chương trình bao gồm Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên phiên dịch, Tiếng Anh Thương mại vào thực tế công việc. Sinh viên chuyên ngành Phương pháp giảng dạy được tham gia vào các hoạt động thực tập giảng dạy như dự giờ, lập kế hoạch giảng dạy, soạn giáo án, soạn đề kiểm tra, đánh giá, trực tiếp

thực hành giảng dạy ở những lớp Anh văn tại các trường Tiểu học, THCS, THPT công lập hoặc các trường quốc tế dưới sự hướng dẫn và nhận xét của giáo viên phụ trách lớp. Sinh viên chuyên ngành Biên phiên dịch được thực hành biên dịch các loại văn bản hồ sơ dưới sự hướng dẫn của các nhân viên biên dịch chuyên nghiệp, có kinh nghiệm và/hoặc thực hành phiên dịch tại các cuộc họp, sự kiện của công ty. Sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh thương mại được thực tập tại các doanh nghiệp, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công việc văn phòng, kinh doanh. Qua đó, sinh viên sẽ có cơ hội quan sát, thực hành, đánh giá trao đổi rút kinh nghiệm, và trau dồi nghiệp vụ chuyên môn cho mục đích học suốt đời, tiếp xúc với các hồ sơ của doanh nghiệp.

7.101. Thực tập sư phạm 1 (2 tín chỉ)

Trong học phần này sinh viên thực tập toàn bộ công tác của giáo viên mầm non ở trường mầm non: Tổ chức chế độ sinh hoạt, dự giờ hoạt động có chủ đích, tập xây dựng kế hoạch và tập tổ chức hoạt động có chủ đích, hoạt động góc, hoạt động vệ sinh, dinh dưỡng, hoạt động vui chơi ngoài trời, hoạt động chiều...

7.102. Thực tập sư phạm 2 (4 tín chỉ)

Trong học phần này sinh viên thực hành nhiệm vụ chức năng của giáo viên chủ nhiệm lớp mầm non: Tổ chức chế độ sinh hoạt của trẻ, lập kế hoạch và tổ chức toàn bộ hoạt động có chủ đích, hoạt động góc, hoạt động vệ sinh, dinh dưỡng, hoạt động vui chơi ngoài trời, hoạt động chiều...Thực hiện đánh giá sự phát triển của trẻ và thực hiện hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt.

7.103. Khoá luận tốt nghiệp (7 tín chỉ)

Học phần này mang đến cho sinh viên có hội thực hành nghiên cứu khoa học. Sau khi hoàn tất chương trình học bắt buộc, những sinh viên có kết quả học tập tốt được xét làm khóa luận tốt nghiệp dưới dạng nghiên cứu khoa học và trình bày trước hội đồng phản biện. Dưới sự hướng dẫn của giảng viên hướng dẫn, sinh viên chọn đề tài nghiên cứu, xác định phương pháp nghiên cứu, thu thập cơ sở lý luận có liên quan, thu thập dữ liệu, phân tích số liệu và đưa ra kiến nghị. Đây là bước khởi đầu cho hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên, tạo tiền đề cho sinh viên học tiếp ở bậc học cao hơn.

7.104. Khoá luận tốt nghiệp (7 tín chỉ)

Học phần này nhằm giúp sinh viên thực hành Phân tích, tổng hợp một số kiến thức cơ bản của ngành giáo dục, chuyên ngành giáo dục mầm non trong nước và trên thế giới. Từ những tài liệu tham khảo, kết quả nghiên cứu thực trạng, những kiến thức được trang bị, phân tích, tổng hợp để viết một báo cáo khoa học.

7.105. Giao tiếp liên văn hoá (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về lĩnh vực giao tiếp liên văn hóa, có cơ sở lý thuyết được nghiên cứu trên 50 năm trở lại đây. Trọng tâm môn học khai thác các khía cạnh liên quan đến ngôn ngữ và việc học ngôn ngữ trong thời kì mở cửa. Nội dung của môn học giúp người học nâng cao khả năng giao tiếp với những người đến từ các nền văn hóa khác thông qua các hoạt động lớp nhằm xây dựng ý thức về sự khác biệt về văn hóa, chấp nhận sự đa dạng, và hòa hợp với cộng đồng quốc tế.

7.106. Thiết kế hoạt động trong giảng dạy tiếng Anh (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về việc thiết kế các hoạt động phù hợp trong việc giảng dạy tiếng Anh. Cụ thể, sinh viên sẽ được hướng dẫn cách thức thiết kế các hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung bài học cũng như trình độ và lứa tuổi của người học, dựa trên nguyên tắc lấy người học làm trung tâm, sao cho các hoạt động được thiết kế vừa tạo hứng thú cho người học vừa giúp người học có cơ hội rèn luyện sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống hàng ngày.

7.107. E-learning trong dạy học tiếng Anh (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về phương pháp luận dạy học tiếng Anh trực tuyến và sử dụng các phần mềm, công cụ công nghệ phục vụ cho việc dạy học trực tuyến. Các nội dung cơ bản bao gồm: lịch sử e-learning, phương pháp dạy học e-learning, đánh giá trong e-learning, các phần mềm miễn phí dạy tiếng Anh online, hệ thống quản lý học tập.

7.108. Biên dịch nâng cao (2 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng biên dịch truyện ngắn (tâm hồn cao thượng) và các thể loại văn học khác từ tiếng Anh sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Người học sẽ được hướng dẫn các kỹ năng diễn đạt ngôn ngữ đích một cách chân thực, sát nghĩa với bản gốc, đồng thời diễn đạt được trọn vẹn giọng văn và mạch cảm xúc của tác phẩm khi chuyển đổi ngôn ngữ. Người học không chỉ được tiếp xúc với đa dạng các thể loại văn học mà còn hiểu được các đặc trưng văn học để có thể đảm nhận việc dịch sách, dịch truyện hoặc hiệu đính các tác phẩm văn học.

7.109. Phiên dịch nâng cao (3 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm giúp rèn luyện cho người học kỹ năng tập trung vào việc dịch đuổi tại các cuộc họp công sở. Ngoài việc phát triển kỹ năng diễn đạt ngôn ngữ nói, sinh viên cũng sẽ được tăng cường phản xạ dịch để đáp ứng được yêu cầu về thời gian trong các cuộc họp thực tế. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ luyện tập khả năng tập trung, ghi nhớ thông tin ngắn hạn/dài hạn, kỹ năng tốc ký,... nhằm bảo đảm độ chân thực và lượng thông tin được phiên dịch.

7.110. Văn hoá doanh nghiệp (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hiểu những khái niệm, kiến thức tổng quát về các loại văn hóa nơi công sở, từ lý thuyết đến thực hành. Sinh viên có thể hiểu về vai trò của người quản lý, cá nhân và tập thể trong việc hình thành nên các loại văn hóa làm việc, giao tiếp trong môi trường doanh nghiệp. Đồng thời, học phần cũng cung cấp cho sinh viên những kỹ năng mềm cần thiết để hòa nhập và làm việc tốt trong môi trường văn phòng, công sở như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hoạt động theo nhóm, kỹ năng đưa ra quyết định, kỹ năng lãnh đạo.v.v. để trở thành một nhân viên có kiến thức, có năng lực, và khéo léo trong cách ứng xử.

7.111. Đạo đức kinh doanh (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hiểu về vấn đề đạo đức trong kinh doanh, bao gồm khái niệm căn bản, bản chất, vai trò. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên những hiểu và áp dụng những nguyên tắc và chuẩn mực trong hành vi trong hoạt động kinh doanh thực tế. Sinh viên còn có khả năng hiểu về mối quan hệ giữa những người hữu quan như người đầu tư, khách hàng, người quản lý, người lao động, đại diện cơ quan pháp lý, cộng đồng dân cư, đối tác, đối thủ và vận dụng hiểu biết này trong việc phán xét một hành động cụ thể là đúng hay sai, hợp đạo đức hay phi đạo đức. Kết thúc học phần, sinh viên sẽ có cái nhìn tổng quan và đầy đủ hơn về đạo đức trong doanh nghiệp, từ đó biết cách phân tích, đánh giá, và lựa chọn hướng đi đạo đức phù hợp nhất sau này.

7.112. Phát triển chương trình Giáo dục mầm non lấy trẻ làm trung tâm (3 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng xây dựng kế hoạch giáo dục năm, tháng, tuần, ngày, hoạt động theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm: Mục tiêu giáo dục, các yêu cầu đối với việc xác định mục tiêu giáo dục; cách xác định mục tiêu; nội dung giáo dục; các yêu cầu đối với việc xác định nội dung giáo dục.

7.113. Đánh giá trong giáo dục mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về nội dung đánh giá các lĩnh vực phát triển của trẻ mầm non, nguyên tắc, phương pháp, hình thức đánh giá trong giáo dục mầm non, cách thiết kế công cụ thu thập thông tin và tổ chức đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non.

7.114. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này đề cập đến các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, nội dung, biện pháp tổ chức các hoạt động khác nhau trong chế độ sinh hoạt hàng ngày cho trẻ ở trường mầm non: Những vấn đề chung về chế độ sinh hoạt của trẻ ở trường mầm non; chế độ sinh hoạt của trẻ ở trường mầm non; tổ chức đón và trả trẻ; tổ chức giờ học; tổ chức giờ chơi tự do; tổ chức quá trình vệ sinh, ăn, ngủ; đánh giá việc thực hiện chế độ sinh hoạt tại các nhóm, lớp, trường mầm non.

IV. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đối sánh chương trình đào tạo đã tham khảo trong nước

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Tôn Đức Thắng	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Học viện Ngoại giao, Bộ Ngoại giao	Nhận xét
Tổng số tín chỉ	145	141	120	Chương trình Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành có tổng số tín chỉ cao hơn trường ĐH Tôn Đức Thắng và cao hơn nhiều Học viện Ngoại giao do số lượng tín chỉ dành cho khối khoa học cơ bản của trường ĐH Nguyễn Tất Thành nhiều hơn.
Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ)	6 môn/13 tín chỉ (chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc	39 tín chỉ, bao gồm: - Khoa học chính trị: 11 tín chỉ - Khoa học xã hội: 4 tín chỉ	7 môn/15 tín chỉ (chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc	Khối kiến thức đại cương trong chương trình Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành

	<i>phòng và an ninh</i>	- Khoa học tự nhiên: 4 tín chỉ - Ngoại ngữ 2: 15 tín chỉ - Thái độ sống/Kỹ năng mềm: 5 tín chỉ	<i>phòng và an ninh</i>	được chia làm 2 khối, bao gồm đại cương và khoa học cơ bản. Số tín chỉ cho khối đại cương của chương trình Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành cao hơn trường ĐH Tôn Đức Thắng và cao hơn nhiều so với Học viện Ngoại giao do trường ĐH Nguyễn Tất Thành có thêm các học phần rèn luyện các kỹ năng khởi nghiệp, tư duy phản biện, đổi mới sáng tạo, công nghệ thông tin.
Khoa học cơ bản	13 môn/32 tín chỉ			
Cơ sở ngành	25 môn/55 tín chỉ	50 tín chỉ	42 tín chỉ, bao gồm: - Kiến thức cơ sở khối ngành: 6 môn/12 tín chỉ - Kiến thức cơ sở ngành: 4 môn/12 tín chỉ - Kiến thức bổ trợ: 9 môn/18 tín chỉ	Số tín chỉ dành cho khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành cao hơn trường ĐH Tôn Đức Thắng và cao hơn nhiều so với Học viện Ngoại giao. Khối kiến thức cơ sở ngành của trường ĐH Nguyễn Tất Thành

				<p>tập trung vào việc hoàn thiện kỹ năng tiếng Anh của sinh viên. Với số tín chỉ hợp lý, sinh viên có năng lực ngôn ngữ Anh đủ tốt để tiếp thu khối kiến thức chuyên ngành/cốt lõi ngành/chuyên sâu bằng tiếng Anh.</p>
<p>Chuyên ngành/cốt lõi ngành/chuyên sâu</p>	<p>11-13 môn/32 tín chỉ</p>	<p>45 tín chỉ</p>	<p>14 môn/38 tín chỉ, bao gồm: - Kiến thức chuyên ngành: 12 môn/32 tín chỉ - Kiến thức tự chọn ngành chính: 2 môn/6 tín chỉ</p>	<p>Số tín chỉ dành cho khối kiến thức chuyên ngành/cốt lõi ngành/chuyên sâu trong chương trình Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành ít hơn 2 trường còn lại. Tuy nhiên, với việc chọn lọc các môn học và chú trọng đến thời lượng tự học của sinh viên, sinh viên các chuyên ngành của ngành Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành vẫn đảm bảo tích lũy đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp để làm việc sau này.</p>
<p>Khối kiến</p>			<p>15 tín chỉ, bao gồm:</p>	<p>Phân hướng nghiệp của trường</p>

thức khác			<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng: 5 môn/10 tín chỉ - Hướng nghiệp: 5 tín chỉ, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Kiến thức hướng nghiệp; 2 tín chỉ + Thực tập cuối khoá: 3 tín chỉ 	<p>ĐH Nguyễn Tất Thành được thực hiện riêng, không nằm trong chương trình đào tạo.</p>
Tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> 13 tín chỉ, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Thực tập: 6 tín chỉ - Khoá luận tốt nghiệp hoặc 3 học phần thay thế: 7 tín chỉ 	<p>Môn tốt nghiệp: 7 tín chỉ</p>	10 tín chỉ	<p>Phần thực tập tốt nghiệp trong chương trình Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành nằm trong khối Tốt nghiệp, có số tín chỉ nhiều hơn của Học viện Ngoại giao. Sinh viên trường ĐH Nguyễn Tất Thành sẽ có nhiều thời gian trải nghiệm thực tế để tích lũy kinh nghiệm làm việc cho bản thân, để dàng tiếp cận với công việc thực tế sau khi tốt nghiệp hơn.</p>
Các chuyên	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 	<ul style="list-style-type: none"> - Biên dịch - Phiên dịch 	<p>Giống trường ĐH Tôn Đức Thắng, chương trình Ngôn ngữ</p>

ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có)	- Biên phiên dịch - Tiếng Anh thương mại - Sự phạm mềm non	- Biên phiên dịch - Thương mại	Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành cũng được chia thành 3 chuyên ngành, mang đến cho sinh viên nhiều lựa chọn, đáp ứng nhu cầu của sinh viên.
Phương pháp giảng dạy/học tập	- Thuyết giảng - Trực tiếp - Gián tiếp - Tương tác - Tự học - E-learning	- Thuyết trình - Thảo luận trên lớp, thảo luận nhóm, thuyết trình - Nghiên cứu tình huống	Phương pháp giảng dạy tại các trường tương đồng với nhau.
Phương pháp đánh giá	- Bài thi tự luận - Bài thi tự luận và trắc nghiệm - Bài thi vấn đáp - Tiểu luận - Đồ án		

2. Đối sánh chương trình đào tạo đã tham khảo nước ngoài

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng của Trường ĐH Victoria,	CTĐT ngành Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng của Trường ĐH	Nhận xét
-------------------	--	--	--	----------

	Wellington, New Zealand	Melbourne, Úc	
Tổng số tín chỉ	145	300	Số tín chỉ không tương đồng do đặc thù quy định về khung CTĐT chung của mỗi quốc gia khác nhau
Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ)			
Đại cương	6 môn/13 tín chỉ (chưa tính <i>Giáo dục thể chất</i> và <i>Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>)	6 môn/75 tín chỉ	Số môn học đại cương trong chương trình của trường ĐH NTT và trường ĐH Melbourne giống nhau, ít hơn 2 môn so với trường Victoria.
Khoa học cơ bản	13 môn/32 tín chỉ		
Cơ sở ngành	25 môn/55 tín chỉ	9 môn/112.5 tín chỉ	Số môn và tín chỉ cơ sở ngành của trường ĐH Nguyễn Tất Thành cao hơn nhiều so với 2 trường còn lại, do năng lực tiếng Anh của người Việt Nam nói chung và sinh viên

Chuyên ngành/ cốt lõi ngành/ chuyên sâu	11-13 môn/32 tín chỉ	6-8 môn/120 tín chỉ	9 môn/112.5 tín chỉ	đầu vào của trường ĐH Nguyễn Tất Thành nói riêng khá thấp, nên cần nhiều thời gian hơn để rèn luyện năng lực ngôn ngữ trước khi bước vào giai đoạn học chuyên ngành.
Tốt nghiệp	13 tín chỉ, bao gồm: - Thực tập: 6 tín chỉ - Khoá luận tốt nghiệp hoặc 3 học phần thay thế: 7 tín chỉ	Không có	Không có	Số môn chuyên ngành của chương trình Ngôn ngữ Anh trường ĐH Nguyễn Tất Thành nhiều hơn của 2 trường còn lại.
				Chương trình đào tạo của các trường nước ngoài không yêu cầu sinh viên thực tập và làm khoá luận tốt nghiệp. Học phần thực tập tốt nghiệp của trường ĐH Nguyễn Tất Thành giúp sinh viên có trải nghiệm nghề nghiệp thực tế, tích lũy được kinh nghiệm nghề nghiệp để tiếp cận công việc dễ dàng hơn sau khi ra trường. Ngoài

				<p>ra, khoá luận tốt nghiệp cũng giúp sinh viên làm quen với nghiên cứu khoa học, sẵn sàng cho bậc học cao hơn.</p>
<p>Các chuyên ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp giảng dạy tiếng Anh - Biên phiên dịch - Tiếng Anh thương mại - Sư phạm mầm non 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ ký hiệu - Phương pháp giảng dạy tiếng Anh - Biên phiên dịch 	<p>Giảng dạy tiếng Anh</p>	<p>Chương trình Ngôn ngữ Anh của trường ĐH Nguyễn Tất Thành có 04 chuyên ngành, nhiều hơn so với 2 trường còn lại.</p>
<p>Phương pháp giảng dạy/ học tập</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng - Trực tiếp - Gián tiếp - Tương tác - Tự học - E-learning 	<p>Không đề cập</p>	<p>Chương trình đào tạo của trường ĐH Melbourne có breadth studies, mang đến cho sinh viên cơ hội nghiên cứu các ngành khác với lĩnh vực nghệ thuật, giúp sinh viên có thêm góc nhìn mới, học cách hợp tác với những người có sở trường và sở thích khác với mình. Qua đó, sinh viên sẽ thích</p>	<p>Phương pháp giảng dạy và học tập của trường ĐH Nguyễn Tất Thành tương đa dạng, phong phú, phù hợp với việc dạy và học ngôn ngữ.</p>

				ngghi tốt hơn với môi trường làm việc trong tương lai.	
Phương pháp đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Bài thi tự luận - Bài thi tự luận và trắc nghiệm - Bài thi vấn đáp - Tiểu luận - Đồ án 	Không đề cập	Không đề cập		

2. Đối sánh chương trình đào tạo với các khóa trước

Nội dung đối sánh	Khóa 2021	Khóa 2022	Khóa 2023	Nhận xét (Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại)
Tổng số tín chỉ	145	145	145	Tổng số tín chỉ của toàn bộ chương trình đào tạo gần giống nhau, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ)				

Nội dung đối sánh	Khóa 2021	Khóa 2022	Khóa 2023	Nhận xét (Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại)
Đại cương	20 môn/47 tín chỉ (chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)	6 môn/13 tín chỉ (chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)	6 môn/13 tín chỉ (chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh)	Không giống như chương trình khoá 2022, các chương trình của các khoá trước, khối kiến thức đại cương và khoa học cơ bản được gọi chung là đại cương. Tuy nhiên số tín chỉ không có sự khác biệt nhiều. Sự khác biệt lớn nhất giữa chương trình khoá 2022 và các khoá trước là chương trình khoá 2022 có thêm các môn về công nghệ như <i>Nhập môn Internet và E-learning, Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo</i> , nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cần thiết, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghiệp
Khoa học cơ bản	0	13 môn/32 tín chỉ	13 môn/32 tín chỉ	

Nội dung đối sánh	Khóa 2021	Khóa 2022	Khóa 2023	Nhận xét (Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại)
Cơ sở ngành	30 môn/66 tín chỉ	25 môn/55 tín chỉ	25 môn/55 tín chỉ	4.0. Chương trình khoá 2022 có số lượng tín chỉ cho khối kiến thức cơ sở ngành ít hơn các khoá trước do sự thay đổi trong cấu trúc chương trình đào tạo đại học được quy định trong Thông tư 17/2021.
Chuyên ngành/cốt lõi ngành/chuyên sâu	8-9 môn/20 tín chỉ	11-13 môn/32 tín chỉ	11-13 môn/32 tín chỉ	Chương trình khoá 2022 có số lượng tín chỉ cho khối kiến thức chuyên ngành/cốt lõi ngành/chuyên sâu cao hơn nhiều so với các khoá trước do sự thay đổi trong cấu trúc chương trình đào tạo đại học được quy định trong

Nội dung đối sánh	Khóa 2021	Khóa 2022	Khóa 2023	Nhận xét (Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại)
Tốt nghiệp	12 tín chỉ, bao gồm: - Thực tập: 5 tín chỉ - Khoa luận tốt nghiệp hoặc 3 học phần thay thế: 7 tín chỉ	13 tín chỉ, bao gồm: - Thực tập: 6 tín chỉ - Khoa luận tốt nghiệp hoặc 3 học phần thay thế: 7 tín chỉ	13 tín chỉ, bao gồm: - Thực tập: 6 tín chỉ - Khoa luận tốt nghiệp hoặc 3 học phần thay thế: 7 tín chỉ	Thông tư 17/2021.
Các chuyên ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có)	- Phương pháp giảng dạy tiếng Anh - Biên phiên dịch - Tiếng Anh thương mại - Sự phạm mầm non	- Phương pháp giảng dạy tiếng Anh - Biên phiên dịch - Tiếng Anh thương mại	- Phương pháp giảng dạy tiếng Anh - Biên phiên dịch - Tiếng Anh thương mại - Sự phạm mầm non	Số lượng tín chỉ cho phần thực tập, trải nghiệm và tốt nghiệp nhiều hơn các khoá trước theo hướng dẫn của Thông tư 17/2021
Phương pháp giảng dạy/học tập	- E-learning - Lý thuyết - Thực hành	- Thuyết giảng - Trực tiếp - Gián tiếp	- Thuyết giảng - Trực tiếp - Gián tiếp	Chương trình Ngôn ngữ Anh vẫn được chia thành 3 chuyên ngành, mang đến cho sinh viên nhiều lựa chọn, đáp ứng nhu cầu của sinh viên. Phương pháp giảng dạy chủ đạo trong chương trình khoá 2022 là giao tiếp, giúp tăng

Nội dung đối sánh	Khóa 2021	Khóa 2022	Khóa 2023	Nhận xét (Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại)
	<ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết kết hợp thực hành 	<ul style="list-style-type: none"> - Tương tác - Tự học - E-learning 	<ul style="list-style-type: none"> - Tương tác - Tự học - E-learning 	<p>cường tương tác giữa giảng viên và sinh viên, giữa sinh viên với sinh viên, qua đó sinh viên hoàn thiện các kỹ năng ngôn ngữ, và các kỹ năng mềm khác</p>
Phương pháp đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Bài thi tự luận - Bài thi tự luận và trắc nghiệm - Bài thi vấn đáp - Tiểu luận 	<ul style="list-style-type: none"> - Bài thi tự luận - Bài thi tự luận và trắc nghiệm - Bài thi vấn đáp - Tiểu luận - Đồ án 	<ul style="list-style-type: none"> - Bài thi tự luận - Bài thi tự luận và trắc nghiệm - Bài thi vấn đáp - Tiểu luận - Đồ án 	<p>Ngoài các hình thức kiểm tra đánh giá đã áp dụng ở các khoa trước, khoá 2022 còn áp dụng hình thức đồ án, giúp sinh viên có cơ hội áp dụng kiến thức học trên lớp vào các tình huống thực tế, qua đó, sinh viên sẽ tích lũy thêm kinh nghiệm làm việc chuyên môn cho bản thân</p>

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Hình thức tổ chức giảng dạy

Hoạt động dạy - học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và các mức tự chủ & trách nhiệm.

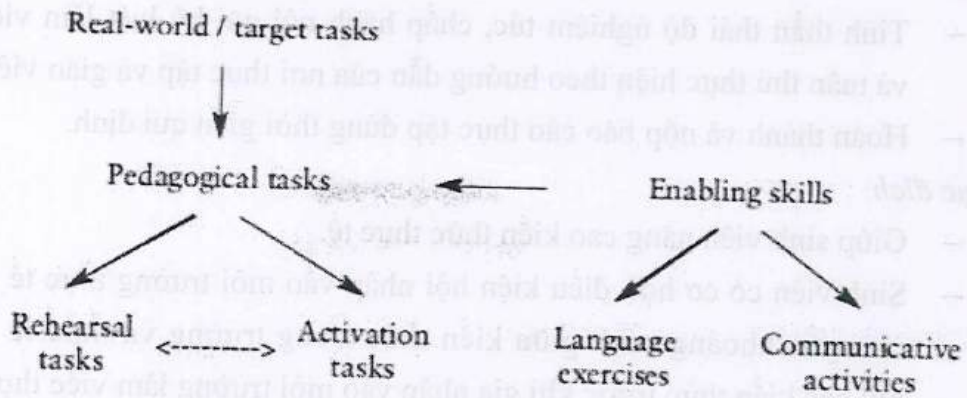
Quy trình dạy học theo lý thuyết Task Based Language Teaching (TBLT)

- Các lớp học được triển khai phù hợp để vận dụng tối đa những hiệu quả của các dạng bài tập theo lý thuyết TBLT.
- Giải thích các mục tiêu học tập cần đạt được với người học, trong đó bao gồm mục tiêu về kiến thức (ngôn ngữ), mục tiêu về kỹ năng học tập và mục tiêu về mức độ tự chủ trách nhiệm, ứng dụng của ngôn ngữ trong các bối cảnh cụ thể.
- Giới thiệu vấn đề thông qua các tình huống thực tế.
- Người học thông qua đó tự rút ra các kiến thức cần học liên quan.
- Giảng viên tóm tắt các kiến thức trọng tâm, và giúp người học nắm kiến thức thông qua các dạng bài tập: language exercises và communicative activities.
- Người học được hướng dẫn giải quyết các bài tập ứng dụng nâng cao thông qua rehearsal tasks hoặc activation tasks hoặc kết hợp cả 2 tùy theo môn học và tình huống.
- Người học được giao các dự án làm việc để áp dụng kiến thức được học vào môi trường xã hội.
- Người học được hướng dẫn các kỹ năng học tập cần thiết để thực hiện được dự án của mình và có kết quả học tập tốt hơn.

Tùy theo cấp độ của sinh viên mà các dạng bài tập được đáp ứng ở môi trường lớp học, doanh nghiệp và xã hội.

Sinh viên năm 1: Đa số các dạng bài tập rehearsal tasks và activation tasks sẽ giúp người học giải quyết các tình huống trong lớp học, thực hiện các dự án trong lớp học liên quan đến nhà trường;

Sinh viên năm 2 và năm 3: Các dự án lúc này được kết hợp giữa sinh viên năm 2 và năm 3 với nhau cùng thực hiện, chủ đề liên quan đến các vấn đề xã hội thường ngày, ở địa phương, khu vực và trong nước;



A framework for TBLT

Sinh viên năm 3, 4: Được tiếp xúc với môi trường doanh nghiệp, giải quyết các vấn đề thực tiễn tại doanh nghiệp áp dụng các kiến thức được học liên quan dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

Khi áp dụng phương pháp TBLT năng lực ngôn ngữ của sinh viên được đánh giá bằng hai hình thức: (i) Đánh giá quá trình (formative assessment); và (ii) Đánh giá kết quả (summative assessment).

Các loại hình dạy học:

Bài giảng

Bài giảng nhằm thực hiện các hoạt động giảng giải, minh họa lý thuyết và hướng dẫn sinh viên về kỹ năng thực hành. Giảng viên là người trình bày nội dung bài giảng và giải đáp các vấn đề do sinh viên nêu ra. Sinh viên được tổ chức thảo luận nhóm, tranh luận, thuyết trình trong các giờ lên lớp để hiểu sâu hơn lý thuyết và được thực hành trong phòng lab để rèn luyện kỹ năng.

E-learning

Nhà trường có mạng E-learning để hỗ trợ cho sinh viên tự học. Trong tất cả các môn học sinh viên đều được khuyến khích sử dụng E-learning. Qua mạng E-learning, sinh viên tự học thêm lý thuyết và kỹ năng cũng như tương tác và trao đổi với giảng viên, sinh viên khác trong học tập.

Thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp

Chương trình có 1 kỳ thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp. Hoạt động này được thiết kế nhằm cho phép sinh viên tích cực tham gia vào quá trình làm việc của công ty, đóng góp cho các dự án và phát triển các kỹ năng và kinh nghiệm chuyên môn quý báu. Sinh viên năm thứ 4 được giới thiệu đến các doanh nghiệp để thực tập tốt nghiệp về lĩnh vực chuyên sâu tự chọn theo sở thích với các nội dung sau:

Yêu cầu thực tập tốt nghiệp

- Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo theo qui định của qui chế đào tạo đại học.

- Tinh thần thái độ nghiêm túc, chấp hành nội qui kỷ luật làm việc tại nơi thực tập và tuân thủ thực hiện theo hướng dẫn của nơi thực tập và giáo viên hướng dẫn.
- Hoàn thành và nộp báo cáo thực tập đúng thời gian qui định.

Mục đích

- Giúp sinh viên nâng cao kiến thức thực tế.
- Sinh viên có cơ hội, điều kiện hội nhập vào môi trường thực tế của doanh nghiệp, rút ngắn khoảng cách giữa kiến thức trong trường và thực tế nghề nghiệp, tích lũy các kiến thức trước khi gia nhập vào môi trường làm việc thực tế.
- Vận dụng những kiến thức đã học về Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên-Phiên dịch, Tiếng Anh Thương mại và SPMN vào thực tế.
- Hình thành kỹ năng tự nghiên cứu, làm việc nhóm, ứng xử trong các mối quan hệ tại doanh nghiệp, rèn luyện kỹ năng tư duy, kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp.

Viết báo cáo thực tập

Báo cáo thực tập tốt nghiệp là thể loại chuyên khảo của sinh viên nhằm tổng hợp những vấn đề tích lũy được sau thời gian thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp liên quan đến chuyên ngành đào tạo. Nội dung của báo cáo thực tập cần thể hiện sự đối chiếu, so sánh giữa kiến thức lý thuyết đã tích lũy trong trường với kiến thức thực tế diễn ra tại nơi thực tập; vì vậy cần đạt được các tiêu chí sau:

- Thể hiện được khả năng vận dụng kiến thức các môn học vào phân tích, nêu vấn đề, các giải quyết thực tế tại doanh nghiệp, từ đó đề xuất biện pháp, kiến nghị giải quyết các vấn đề đó dựa trên luận cứ khoa học, cơ sở lý luận và có ý nghĩa thực tiễn.
- Thể hiện tính độc lập, sáng tạo dựa trên các điều tra nghiên cứu, khảo sát chọn lọc, số liệu trung thực để đề ra những đề xuất có giá trị cho bản thân và doanh nghiệp.
- Bố cục trình bày chặt chẽ, logic, cân đối giữa các phần, công thức và trích dẫn chính xác, bảng biểu phù hợp.

Capstone Project

- Capstone Project mang đến cho sinh viên cơ hội làm việc theo nhóm trong một dự án thực tế của sinh viên. Hoạt động này nhằm cung cấp cho sinh viên cơ hội phát triển năng lực cá nhân, năng lực chuyên môn, kỹ năng hợp tác và lãnh đạo nhóm. Các dự án được hướng dẫn bởi các giảng viên hàng đầu của Khoa ở lĩnh vực Phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Biên-Phiên dịch, Tiếng Anh Thương mại và SPMN. Sinh viên tiến hành khảo sát ban đầu, phát triển các ý tưởng khả thi, viết đề cương chi tiết và trình bày cho giảng viên hướng dẫn xem xét và góp ý.

- Sau đó, các nhóm sinh viên làm việc độc lập để giải quyết vấn đề và báo cáo kết quả. Giảng viên theo dõi, đánh giá định kỳ và tư vấn cho sinh viên khi cần thiết. Sinh viên sẽ có kinh nghiệm chuyên môn lập kế hoạch, thành lập và lãnh đạo một dự án về một chủ đề được chọn lựa trong chương trình đào tạo. Khi tốt nghiệp, sinh viên có được các kinh nghiệm làm việc nhóm, tư duy phản biện, kỹ năng thuyết trình, trình bày văn bản đáp ứng các yêu cầu nghề nghiệp tương lai.

Quy trình thực hiện Capstone project như sau:

Yêu cầu về việc thực hiện Capstone Project

- Sinh viên có ý tưởng, say mê, tư duy phân tích tốt, sáng tạo trong quá trình lĩnh hội kiến thức ngành nghề.
- Có khả năng chất lọc tham khảo tài liệu/bài báo tiếng Anh liên quan đến chuyên ngành.
- Sinh viên đủ điều kiện theo qui định quy định đào tạo đại học của ĐH Nguyễn Tất Thành.
- Khóa luận, chuyên đề phải đảm bảo chất lượng, vận dụng phương pháp luận khoa học để thể hiện kiến thức tổng hợp, kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng phân tích, kỹ năng phát hiện vấn đề, kỹ năng ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn, kỹ năng dùng thực tiễn để kiểm chứng lý thuyết, kỹ năng viết và trình bày. Sinh viên phải thực hiện đúng các qui định về nội dung và hình thức của báo cáo khóa luận.
- Trình bày trước hội đồng Khoa học và Đào tạo khoa đúng hạn.

Khởi nghiệp

Thành lập

- Sinh viên phát triển dự án khởi nghiệp dựa trên một ý tưởng “Học ra để làm chủ và ngôn ngữ là một công cụ để giao tiếp tìm kiếm và kết nối các đối tác”. Hơn nữa cũng xuất phát từ chính nhu cầu cá nhân, sinh viên mong muốn có được những cơ hội đi phiên dịch thực tế để được thực hành dịch và kiếm thêm thu nhập.
- “Câu Lạc Bộ Tiếng Anh” do sinh viên thành lập nhằm tạo ra môi trường để giao lưu ngôn ngữ và văn hoá, đồng thời tăng cường tính năng động và sáng tạo trong học tập.
- “Câu Lạc Bộ dịch thuật tiếng Anh – khởi nghiệp” ra đời với mục đích chủ yếu là tận dụng nguồn nhân lực gồm các sinh viên ngành Biên Phiên dịch cần vận dụng những kỹ năng kiến thức có được trong quá trình học tập để thực hành biên phiên dịch thực tế thông qua việc biên dịch các tác phẩm văn chương, văn học; phiên dịch cho các hội chợ thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp xúc tiến thương mại và tìm hiểu thị trường Việt Nam.

- Đội ngũ biên phiên dịch viên sẽ được tuyển chọn gắt gao và được giáo viên hướng dẫn bồi dưỡng thêm nghiệp vụ bài bản để cung cấp cho người dùng chất lượng phục vụ tốt nhất.
- “Câu lạc bộ Học qua trải nghiệm” được thành lập với mục đích giúp sinh viên Khoa Ngoại ngữ tiếp xúc với hoàn cảnh thực tế để ứng dụng và trau dồi kiến thức đã học được trong Nhà trường.

□ Thảo luận

- Sinh viên tham khảo ý kiến của người hướng dẫn và trao đổi với những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực của dự án khởi nghiệp về lĩnh vực biên phiên dịch và các loại dịch vụ liên quan đến ngành.

□ Tổ chức

- Sinh viên tổ chức và quản lý nhân sự (tuyển dụng, kiểm tra, đánh giá) và nguồn lực tài chính ở tất cả các khía cạnh hoạt động khởi nghiệp của họ có tham khảo ý kiến của người hướng dẫn.

□ Lãnh đạo

- Sinh viên chịu trách nhiệm lãnh đạo và điều hành “CLB Tiếng Anh”, “CLB Dịch thuật tiếng Anh – Khởi nghiệp” và “CLB: Học qua trải nghiệm” của mình.

2. Hình thức kiểm tra, đánh giá

Đánh giá sinh viên được thực hiện theo lý thuyết TBLT của David Nunan nhằm đánh giá một cách khách quan kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm của sinh viên.

a) Đánh giá quá trình (formative assessment)

- Đánh giá kiểm tra theo hệ thống (System-referenced tasks) được kết hợp với việc kiểm tra đánh giá năng lực của sinh viên (performance-referenced tasks). Với system-referenced tasks, sinh viên được kiểm tra các kiến thức ngôn ngữ học trong khi đó performance-referenced tasks kiểm tra đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ của sinh viên.
- Đối với các môn học lồng ghép dự án và đề tài, sinh viên được đánh giá một cách toàn diện, gồm có tự đánh giá (self-assessment), nhận xét đánh giá từ bạn học (peer- feedback) và nhận xét từ giảng viên. Sinh viên được đánh giá về mặt ngôn ngữ, khả năng sử dụng ngôn ngữ, các kỹ năng mềm và các kỹ năng học thuật cần thiết trong suốt quá trình.

b) Đánh giá cuối học phần (summative assessment)

- Các bài kiểm tra đánh giá cuối kỳ đều theo hướng criterion-referenced assessment, trong đó sinh viên được kiểm tra xếp loại dựa trên mức độ hoàn thành các tiêu chí đề ra của môn học.

- Chương trình triển khai các hoạt động đánh giá sinh viên dọc theo tiến trình học tập theo hướng đảm bảo sự nhất quán theo tính hệ thống hướng đến PLOs.
- Chương trình sử dụng các chiến lược đánh giá kết hợp giữa đánh giá trực tiếp trên lớp, với đánh giá với sự hỗ trợ của máy tính và đánh giá qua các kỳ thực hành, thực tập tại doanh nghiệp hay ngoài xã hội. Các môn học đều sử dụng Rubric với tiêu chí rõ ràng được xây dựng từ bộ PLOs để đánh giá sinh viên trong các hoạt động học tập lý thuyết hay rèn luyện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ Anh. Sau khi đánh giá, giảng viên thông báo cho sinh viên về kết quả học tập của sinh viên bao gồm cả phản hồi và điểm.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



TS. Trần Ai Cam

TRƯỜNG KHOA

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

TS. Nguyễn Thị Nguyệt Ánh

Chương trình tiến hành các hoạt động nhằm giúp sinh viên học theo tiến trình học tập theo hướng đảm bảo sự nhất quán theo tiến bộ thông lượng của PLOs.

Chương trình sử dụng các chiến lược đánh giá kết hợp giữa đánh giá mức độ tiếp cận lớp, với đánh giá với sự hỗ trợ của máy tính và đánh giá dựa trên kỹ năng hành thực tập tại doanh nghiệp hay ngoài xã hội. Các môn học đều sử dụng Rubric với tiêu chí rõ ràng được xây dựng từ bộ PLOs để đánh giá sinh viên trong các hoạt động học tập lý thuyết hay rèn luyện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ Anh. Sau khi đánh giá giảng viên thông báo cho sinh viên về kết quả học tập của sinh viên bao gồm cả phần lời và điểm.

TRƯỜNG KINH
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

[Handwritten signature]
Trần Thị Ngọc Bích

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

[Handwritten signature]
Trần Thị Ngọc Bích

